

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

---

**CAO MINH NGHĨA**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

---

**CAO MINH NGHĨA**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Mã số: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS.TRẦN NGUYỄN NGỌC ANH THƯ**

**TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU .....	2
3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT .....	2
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	3
5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	3
6. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	3
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN PHỐI VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH.....</b>	<b>5</b>
1.1. TỔNG QUAN NỘI DUNG NHỮNG LÝ THUYẾT PHÂN PHỐI.....	5
1.1.1. Lý thuyết phân phối của Adam Smith (1723-1790) .....	5
1.1.2. Lý thuyết phân phối của David Ricardo (1772-1823).....	5
1.1.3. Lý thuyết giá trị thặng dư của Karl Marx (1818-1883).....	6
1.1.4. Lý thuyết phân phối của Alfred Marshall (1842-1924).....	7
1.1.5. Nhận xét chung .....	7
1.2. NỘI DUNG LÝ THUYẾT HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH.....	8
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất - kinh doanh .....	8
1.2.2. Những chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất - kinh doanh.....	11
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh .....	17
1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CỦA TRUNG QUỐC .....	21
1.3.1. Những thành tựu .....	21
1.3.2. Những tồn tại .....	22
1.3.3. Bài học kinh nghiệm .....	23
1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CỦA THÁI LAN.....	24
1.4.1. Những thành tựu .....	24

1.4.2. Những tồn tại .....	25
1.4.3. Bài học kinh nghiệm .....	26
<b>CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2004 .....</b>	<b>27</b>
2.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ TỔNG SỐ LAO ĐỘNG .....	28
2.1.1. Số lượng doanh nghiệp .....	28
2.1.2. Tổng số lao động.....	28
2.2. VỐN KINH DOANH .....	29
2.2.1. Chia theo nguồn vốn .....	29
2.2.2. Chia theo loại tài sản.....	29
2.3. TỔNG MỨC LÃI .....	30
2.3.1. Số lượng doanh nghiệp có lãi .....	30
2.3.2. Tổng mức lãi .....	31
2.3.3. Mức lãi bình quân một doanh nghiệp .....	32
2.4. TỔNG MỨC LỖ.....	32
2.4.1. Số lượng doanh nghiệp bị lỗ .....	32
2.4.2. Tổng mức lỗ .....	33
2.4.3. Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp .....	34
2.5. DOANH THU THUẦN.....	35
2.5.1. Tốc độ tăng .....	35
2.5.2. Cơ cấu .....	36
2.6. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ.....	36
2.6.1. Tốc độ tăng .....	36
2.6.2. Cơ cấu .....	38
2.7. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ.....	38
2.7.1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh.....	38
2.7.2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu .....	40

2.7.3. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần .....	41
2.8. THUẾ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....	43
2.8.1. Cơ cấu .....	43
2.8.2. Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh.....	43
2.9. TỔNG THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG.....	44
2.9.1. Tốc độ tăng .....	44
2.9.2. Cơ cấu .....	44
2.9.3. Thu nhập bình quân một tháng một lao động.....	45
2.10. NHẬN XÉT CHUNG.....	45
2.10.1. Những thành tựu .....	45
2.10.2. Những tồn tại .....	47
2.11. MÔ HÌNH SWOT.....	49
<b>CHƯƠNG 3: ỨNG DỤNG MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG THỂ HIỆN</b>	
<b>MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ</b>	
<b>SẢN XUẤT - KINH DOANH.....</b>	<b>52</b>
3.1. MÔ TẢ MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG.....	52
3.1.1. Cơ sở chọn mô hình .....	52
3.1.2. Nội dung mô hình .....	53
3.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG.....	56
3.2.1. Kết quả hồi quy mô hình.....	56
3.2.2. Phân tích kết quả hồi quy mô hình .....	59
3.3. LỰA CHỌN MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG.....	60
<b>CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT</b>	
<b>- KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	
<b>CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....</b>	<b>61</b>
4.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP.....	61
4.1.1. Cơ khí chế tạo máy .....	62
4.1.2. Điện tử - công nghệ thông tin .....	62
4.1.3. Hóa chất.....	62

4.1.4. Chế biến thực phẩm & đồ uống .....	62
4.1.5. Dệt may - giày da .....	62
4.2. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT .....	63
4.2.1. Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế .....	63
4.2.2. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa .....	63
4.2.3. Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp .....	64
4.2.4. Nâng cao thu nhập cho người lao động .....	64
4.3. MỤC TIÊU CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH .....	64
4.4. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU .....	65
4.4.1. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực .....	65
4.4.2. Điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp .....	66
4.4.3. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ .....	67
4.4.4. Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin .....	67
4.4.5. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm .....	68
4.5. GIẢI PHÁP HỖ TRỢ .....	69
4.5.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý doanh nghiệp .....	69
4.5.2. Thúc đẩy công tác xúc tiến thương mại .....	69
4.5.3. Tăng cường hợp tác, liên kết với các Hiệp hội ngành nghề trong nước và ngoài nước .....	71
4.6. KIẾN NGHỊ .....	71
4.6.1. Đối với Chính phủ và các Bộ ngành trung ương .....	71
4.6.2. Đối với Ủy ban nhân dân và các Sở ngành thành phố .....	72
4.6.3. Đối với các Hiệp hội ngành nghề .....	73
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>74</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>78</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>80</b>

## DANH MỤC BIỂU

### Trang

Biểu 2.1: Tỷ trọng một số ngành công nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2005 (tính theo giá thực tế) .....	27
Biểu 2.2: Tốc độ tăng tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	31
Biểu 2.3: Tốc độ tăng tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	34
Biểu 2.4: Tốc độ tăng doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004.....	35
Biểu 2.5: Tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	37
Biểu 2.6: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	39
Biểu 2.7: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	40
Biểu 2.8: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	42
Biểu 2.9: Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	43
Biểu 2.10: Tốc độ tăng tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	44
Bảng 2.11: Mô hình SWOT của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh .....	50

## DANH MỤC PHỤ LỤC

### Trang

Phụ lục 1: Doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	81
Phụ lục 2: Cơ cấu doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	82
Phụ lục 3: Tốc độ tăng lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	83
Phụ lục 4: Cơ cấu lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	84
Phụ lục 5: Lao động bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	85
Phụ lục 6: Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	86
Phụ lục 7: Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	88
Phụ lục 8: Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	90
Phụ lục 9: Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	92
Phụ lục 10: Vốn kinh doanh bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	94
Phụ lục 11: Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	95
Phụ lục 12: Doanh nghiệp có lãi ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	96



Phụ lục 13: Cơ cấu doanh nghiệp có lãi ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	97
Phụ lục 14: Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi trong tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	98
Phụ lục 15: Tốc độ tăng tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	99
Phụ lục 16: Cơ cấu tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	100
Phụ lục 17: Mức lãi bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	101
Phụ lục 18: Doanh nghiệp lỗ ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	102
Phụ lục 19: Cơ cấu doanh nghiệp lỗ ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	103
Phụ lục 20: Tỷ lệ doanh nghiệp lỗ trong tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	104
Phụ lục 21: Tốc độ tăng tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	105
Phụ lục 22: Cơ cấu tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	106
Phụ lục 23: Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	107
Phụ lục 24: Cơ cấu doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	108
Phụ lục 25: Cơ cấu lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	109
Phụ lục 26: Thuế nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	110

Phụ lục 27: Cơ cấu thuế nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	111
Phụ lục 28: Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004.....	112
Phụ lục 29: Tốc độ tăng tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	113
Phụ lục 30: Cơ cấu tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004.....	114
Phụ lục 31: Thu nhập bình quân một tháng của một lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 .....	115
Phụ lục 32: Số liệu các biến của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 1).....	116
Phụ lục 33: Kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 1) .....	118
Phụ lục 34: Số liệu các biến của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 2).....	120
Phụ lục 35: Kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 2) .....	122

# MỞ ĐẦU

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bất kỳ một doanh nghiệp của ngành sản xuất hoặc kinh doanh, vấn đề nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh luôn được Ban Giám đốc công ty đặt lên hàng đầu trong nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh hằng năm. Hiệu quả sản xuất - kinh doanh của một doanh nghiệp được đo lường thông qua các chỉ tiêu gồm tỷ suất lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là tỷ suất lợi nhuận trước thuế) trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần. Chỉ khi nào hiệu quả sản xuất - kinh doanh được tăng lên thì doanh nghiệp mới nâng cao năng suất lao động, góp phần quan trọng vào việc cải thiện thu nhập cho người lao động. Từ đó sẽ tạo động lực kích thích, động viên người lao động tích cực làm việc, phấn đấu vì lợi ích của doanh nghiệp mà gắn bó suốt đời với doanh nghiệp.

Ngày nay, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì các doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng sẽ có nhiều cơ hội, thời cơ đồng thời cũng sẽ có nhiều thách thức, trở ngại trên bước đường hội nhập kinh tế quốc tế. Những cơ hội như nguồn nhân lực được đào tạo bài bản về chuyên môn nghiệp vụ và trình độ quản lý doanh nghiệp; tận dụng được thiết bị, công nghệ tiên tiến và hiện đại của những nước công nghiệp phát triển; thị trường đầu vào (nguyên vật liệu) và đầu ra (thành phẩm) được củng cố và mở rộng trên toàn thế giới... Bên cạnh đó, những thách thức, khó khăn bao gồm chất lượng sản phẩm, mẫu mã phải đạt tiêu chuẩn quốc tế khi xuất khẩu; hàng rào bảo hộ phi thuế quan bị bãi bỏ; ưu đãi của Nhà nước về thuế, vốn đầu tư không còn nữa.... Muốn vượt qua những thách thức này để đứng vững trên thương trường thì các doanh nghiệp không có con đường nào khác là phải thực hiện tất cả các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh càng sớm càng tốt.

Thực tế trong những năm qua, lợi nhuận trước thuế và doanh thu thuần của các doanh nghiệp một số ngành công nghiệp chế biến như dệt, trang phục, thuộc da, sản xuất vali, túi xách... trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không cao, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần đạt thấp. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã buộc các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố phải nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh để tồn tại trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt giữa hàng hóa trong nước với hàng hóa của nước ngoài được nhập khẩu vào Việt Nam. Muốn thực hiện tốt công việc này, đòi hỏi các doanh nghiệp của ngành cần nhanh chóng tiến hành đồng loạt những giải pháp chủ yếu và hỗ trợ. Đó là vấn đề bức bách đối với các doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng.

Trên cơ sở vấn đề nêu trên, tôi chọn đề tài tốt nghiệp luận văn cao học là ***“Phân tích hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”***.

## **2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

Đề tài tập trung vào 4 mục tiêu sau đây:

1. Hệ thống hóa các lý thuyết nghiên cứu về phân phối và hiệu quả sản xuất - kinh doanh doanh nghiệp.
2. Phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
3. Ứng dụng mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh.
4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

## **3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

Đề tài này dựa trên cơ sở lý thuyết về giá trị thặng dư của Karl Marx; lý thuyết về phân phối của những nhà kinh tế học khác như Adam Smith, David Ricardo, Alfred Marshall; lý thuyết về hiệu quả sản xuất - kinh doanh doanh nghiệp.

#### 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Trong chương 1, đề tài áp dụng phương pháp tổng hợp để hệ thống hóa các lý thuyết về phân phối và hiệu quả sản xuất - kinh doanh doanh nghiệp.

- Trong chương 2, đề tài sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 do Cục Thống kê thành phố thực hiện để phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố. Ngoài ra, đề tài cũng sử dụng mô hình điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT) để phân tích chung cho các ngành công nghiệp chế biến được nghiên cứu.

- Trong chương 3, đề tài ứng dụng mô hình kinh tế lượng để thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

- Trong chương 4, đề tài sử dụng phương pháp suy luận logic để đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm giúp các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong tương lai.

#### 5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu và phân tích trên số liệu của 8 ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố trong những năm qua như: chế biến thực phẩm & đồ uống, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su & plastic, thuộc da, trang phục, dệt, sản xuất sản phẩm từ kim loại và sản xuất máy móc thiết bị điện. Mặt khác, định hướng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2010 là tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn gồm cơ khí chế tạo máy, điện tử - công nghệ thông tin, hóa chất, chế biến thực phẩm & đồ uống, dệt, trang phục và thuộc da. Do đó, đề tài tiến hành nghiên cứu các ngành công nghiệp chế biến này.

#### 6. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Ngoài lời mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, đề tài có 4 chương như sau:

**Chương 1:** Cơ sở lý thuyết về phân phối và hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

**Chương 2:** Phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004.

**Chương 3:** Ứng dụng mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

**Chương 4:** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài bao gồm 11 biểu bảng trong bản thuyết minh và 35 phụ lục đính kèm.

# **CHƯƠNG 1:**

## **CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN PHỐI VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH**

### **1.1. TỔNG QUAN NỘI DUNG NHỮNG LÝ THUYẾT PHÂN PHỐI**

#### **1.1.1. Lý thuyết phân phối của Adam Smith (1723-1790)**

Về tiền lương theo Adam Smith là thu nhập của công nhân, gắn với lao động của họ. Nó là sự bồi hoàn nhờ công lao động. Như vậy, tiền lương là thu nhập từ lao động, nó gắn liền với lao động. Ông cho rằng tiền lương ngang với sản phẩm lao động và là phần thưởng cho công nhân do lao động của họ tạo ra. Việc xem tiền lương ngang bằng với sản phẩm lao động có nghĩa tiền lương là giá cả của lao động. Ông đã phân biệt một cách có lý tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế (giá cả bằng tiền và giá cả thực tế của công lao động). Như vậy, ông đã đúng đắn khi đánh giá công sức của người công nhân được đền bù thỏa đáng bằng tiền lương. Tuy nhiên, ông không biết được tiền lương là giá cả của sức lao động do không hiểu phạm trù sức lao động.

Theo Adam Smith, lợi nhuận là “*khoản khấu trừ thứ hai*” vào sản phẩm của lao động. Ông đã tìm ra xu hướng bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau trên cơ sở của tự do cạnh tranh. Ông cũng thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và khối lượng tư bản đầu tư. Tư bản đầu tư càng nhiều thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm. Như vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tư bản càng được đầu tư thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm. Nhưng ông không giải thích được nguyên nhân của xu hướng này là do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

#### **1.1.2. Lý thuyết phân phối của David Ricardo (1772-1823)**

David Ricardo xem lao động cũng như các hàng hóa khác có giá cả thị trường và giá cả tự nhiên. Giá cả thị trường của lao động là tiền lương, nó thay đổi xung quanh giá cả tự nhiên của lao động. Giá cả tự nhiên của lao động bằng với giá

trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho cuộc sống của người công nhân và gia đình anh ta. Ông đã phân tích được tiền công thực tế và xác định nó là một phạm trù kinh tế.

David Ricardo xem lợi nhuận là phần giá trị thừa ra ngoài tiền công. Ông chưa biết đến phạm trù giá trị thặng dư, nhưng cho rằng giá trị là do công nhân tạo ra lớn hơn số tiền công mà họ nhận được. Theo ông, lợi nhuận là lao động không được trả công của công nhân, là thu nhập của tư bản công nghiệp nhận được so với tư bản ứng trước. Nhưng ông cũng không giải thích được nguyên nhân của xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận là do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

### **1.1.3. Lý thuyết giá trị thặng dư của Karl Marx (1818-1883)**

Karl Marx là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh học thuyết giá trị thặng dư và khẳng định rằng giá trị thặng dư tồn tại và phát triển hoàn toàn tuân theo quy luật giá trị. Theo ông, *giá trị thặng dư* là giá trị sử dụng của hàng hóa khi được sử dụng trong quá trình lao động sẽ tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn bản thân giá trị của nó và thuộc về nhà tư bản; *tiền lương* là giá cả của hàng hóa sức lao động chứ không phải là giá cả của lao động.

Karl Marx cho rằng việc biến một bộ phận giá trị hàng hóa thành chi phí sản xuất dẫn đến việc biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Lợi nhuận được sinh ra từ toàn bộ tư bản ứng trước. Ông cũng đã phân tích nguyên nhân và cơ chế hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua việc phân tích cạnh tranh trong nội bộ ngành và liên ngành. Mỗi ngành có tỷ suất lợi nhuận cao thấp khác nhau, do đó các nhà tư bản quyết định tìm kiếm ngành đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Quá trình cạnh tranh giữa các ngành nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất đã khiến cho tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau ban đầu là khác nhau nay đã bằng nhau, tỷ suất lợi nhuận qua quá trình cạnh tranh này đã được bình quân hóa.

Karl Marx cũng phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút. Do tiến bộ kỹ thuật nên bộ phận tư bản dành cho việc mua máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu sẽ tăng lên một cách tương đối và tuyệt đối.



Trong khi đó, bộ phận tư bản để mua hàng hóa sức lao động (thuê mướn nhân công) sẽ tăng tuyệt đối và giảm tương đối, nên giá trị thặng dư cũng sẽ tăng tuyệt đối và giảm tương đối. Vì vậy tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm sút và lợi nhuận sẽ tăng lên tuyệt đối.

Tóm lại, lý thuyết giá trị thặng dư của Karl Marx là tiền đề cho sự phát triển lý thuyết phân phối của các nhà kinh tế học tân cổ điển và tư sản hiện đại sau này, điển hình là những nhà kinh tế học theo trường phái Cambridge (Anh).

#### **1.1.4. Lý thuyết phân phối của Alfred Marshall (1842-1924)**

Alfred Marshall đã quan sát quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ông dùng khái niệm “*chi phí cận biên*” bao gồm tổng thu nhập của chủ sở hữu các yếu tố sản xuất khác nhau. Nghĩa là bao gồm tiền lương và lợi nhuận doanh nghiệp. Như thế, ông chỉ thấy chi phí sản xuất bằng thu nhập.

Alfred Marshall quan niệm tiền lương phụ thuộc vào năng suất lao động cận biên của người công nhân và nó tỷ lệ thuận với năng suất lao động cận biên. Còn lợi nhuận thì phụ thuộc vào cung, cầu tư bản. Nếu cung tư bản tăng cao thì mức lợi nhuận sẽ giảm và ngược lại. Thu nhập của doanh nghiệp có hai phần: một phần đền bù lại chi phí lao động do công lao động quản lý sản xuất - kinh doanh; phần còn lại là sự bồi hoàn do mạo hiểm của doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường không biết trước. Ông cho rằng tất cả các thành viên tham gia vào trong sản xuất với những cống hiến khác nhau và đều thu về một khoản thu nhập phù hợp với sự cống hiến của mình.

#### **1.1.5. Nhận xét chung**

Karl Marx đã chỉ rõ nguồn gốc của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận là do giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư sinh ra. Những nội dung chủ yếu về lý thuyết giá trị thặng dư của ông vẫn mang tính thực tiễn trong thời đại ngày nay. Ngoài ra, lý thuyết phân phối của Alfred Marshall cũng có giá trị thực tế đến ngày nay ở chỗ tất cả lao động đều nhận được thu nhập từ sự phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

## 1.2. NỘI DUNG LÝ THUYẾT HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH

### 1.2.1. Khái niệm hiệu quả sản xuất - kinh doanh

#### 1.2.1.1. Định nghĩa

Ngày nay trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, tất cả doanh nghiệp đều xem mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận là quan trọng nhất. Nhằm đạt được mục tiêu này, các doanh nghiệp phải xác định chiến lược sản xuất - kinh doanh trong từng giai đoạn phát triển phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần phân bổ và quản trị có hiệu quả những nguồn lực và luôn kiểm tra việc sử dụng chúng sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Muốn kiểm tra được tính hiệu quả của hoạt động sản xuất - kinh doanh thì phải đánh giá được hiệu quả ở phạm vi mỗi doanh nghiệp cũng như từng bộ phận.

Có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Theo Samuelson và Nordhaus, “hiệu quả sản xuất diễn ra khi xã hội không thể tăng sản lượng một loại hàng hóa mà không cắt giảm sản lượng một loại hàng hóa khác”. “Nguồn: P. Samuelson, W. Nordhaus (1991), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ quốc tế - Bộ Ngoại giao, Hà Nội ” [8]<sup>1</sup>. Thực chất của quan điểm này đã đề cập đến vấn đề phân bổ hiệu quả các nguồn lực của nền sản xuất xã hội. Trên giác độ đó, rõ ràng phân bổ các nguồn lực kinh tế sao cho việc sử dụng mọi nguồn lực trên đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ làm cho nền kinh tế đạt hiệu quả cao nhất mà mỗi nền kinh tế có thể đạt được.

Trong khi đó thì có nhiều nhà quản trị cho rằng hiệu quả kinh doanh được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Theo Manfred Kuhn, “tính hiệu quả được xác định bằng cách lấy kết quả tính theo đơn vị giá trị chia cho chi phí kinh doanh”. “Nguồn: Manfred Kuhn (1990), *Từ điển kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội” [6]<sup>2</sup>.

Từ những quan điểm nêu trên có thể hiểu một cách khái quát ***hiệu quả sản xuất - kinh doanh là phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, vật lực, vốn, đất đai...) nhằm đạt được mục tiêu xác định. Trình độ sử dụng***

<sup>1</sup> Xem số thứ tự 8 ở danh mục tài liệu tham khảo

<sup>2</sup> Xem số thứ tự 6 ở danh mục tài liệu tham khảo

*các nguồn lực chỉ có thể đánh giá trong mối quan hệ với kết quả tạo ra để xem xét rằng mỗi sự hao phí nguồn lực xác định có thể tạo ra kết quả ở mức độ nào.*

Công thức chung tính hiệu quả sản xuất - kinh doanh là:

$$H = K/C \quad (1.1)$$

Trong đó:

H = hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

K = kết quả đạt được.

C = hao phí nguồn lực để tạo ra kết quả đó.

### **1.2.1.2. Bản chất**

Để hiểu rõ bản chất của hiệu quả sản xuất - kinh doanh, cần phân biệt ranh giới giữa hai phạm trù: hiệu quả và kết quả.

Kết quả phản ánh những cái thu được sau một quá trình sản xuất - kinh doanh hay một khoảng thời gian sản xuất - kinh doanh nào đó. Kết quả bao giờ cũng là mục tiêu của doanh nghiệp có thể được biểu hiện bằng đơn vị hiện vật hoặc đơn vị giá trị. Kết quả cũng có thể phản ánh mặt chất lượng của hoạt động sản xuất - kinh doanh hoàn toàn định tính như uy tín, danh tiếng của doanh nghiệp hay chất lượng của sản phẩm...

Hiệu quả phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất. Trình độ sử dụng các nguồn lực không thể đo bằng các đơn vị hiện vật hoặc giá trị mà là một phạm trù tương đối. Cần chú ý rằng trình độ sử dụng các nguồn lực chỉ có thể được phản ánh bằng số tương đối như: tỷ số giữa kết quả và hao phí nguồn lực. Trong thực tế, người ta xác định hiệu quả bằng chênh lệch giữa kết quả đầu ra với chi phí đầu vào. Đây là một cách hiểu chưa đầy đủ về hiệu quả. Chênh lệch giữa kết quả và chi phí luôn là số tuyệt đối, nó chỉ phản ánh mức độ đạt được về mặt nào đó nên cũng mang bản chất là kết quả của quá trình sản xuất - kinh doanh và không bao giờ phản ánh được trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất.

Như vậy, bản chất của hiệu quả sản xuất - kinh doanh như sau: hiệu quả sản xuất - kinh doanh là một phạm trù phản ánh mặt chất lượng của hoạt động sản xuất - kinh doanh. Nó thể hiện trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất (lao động, máy

móc thiết bị, nguyên liệu, vốn, đất đai...) trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh của một doanh nghiệp cũng như của một quốc gia.

### ***1.2.1.3. Hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp***

Hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp chính là hiệu quả được xem xét ở góc độ một đơn vị kinh tế cơ sở đó là doanh nghiệp. Hiệu quả này của doanh nghiệp có thể được đánh giá ở những góc độ khác nhau: người chủ sở hữu của doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Dưới góc độ chủ sở hữu doanh nghiệp, hiệu quả sản xuất - kinh doanh được biểu hiện là hiệu quả tài chính.

Mục tiêu chung của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất - kinh doanh là tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu. Lợi ích chủ sở hữu của mỗi doanh nghiệp thể hiện qua lợi nhuận, giá trị của doanh nghiệp hay giá trị của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán...

### ***1.2.1.4. Mối quan hệ giữa hiệu quả sản xuất - kinh doanh và lợi thế cạnh tranh***

Hiệu quả sản xuất - kinh doanh và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau. Hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngày càng được nâng cao sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp giữ vững và phát huy những lợi thế cạnh tranh sẵn có, đồng thời có thể khai thác những lợi thế cạnh tranh khác. Doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao khi thu nhập của người lao động được cải thiện và nâng cao. Đây chính là động lực để người lao động gắn bó và tiếp tục đóng góp công sức vào sự phát triển của doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp sẽ nộp thuế cho ngân sách nhà nước nhiều, đầy đủ và kịp thời và tạo điều kiện nâng cao uy tín của doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý. Tương tự, mối quan hệ với các ngân hàng, tổ chức tín dụng ngày càng được củng cố khi doanh nghiệp thanh toán được các khoản lãi vay và nợ vay khi tới hạn. Lợi nhuận của doanh nghiệp lớn sẽ tạo điều kiện tăng thêm niềm tin cho cổ đông tiếp tục góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Ngược lại, khi doanh nghiệp có được một số lợi thế cạnh tranh nào đó, doanh nghiệp sẽ có cơ hội giành được những lợi ích mà doanh nghiệp khác không thể có được. Lợi thế về quy mô, về việc tiếp cận được những nguồn lực có

chi phí thấp như lao động, vốn, đất đai... đều là những yếu tố quan trọng trong việc đạt được hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.

## **1.2.2. Những chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất - kinh doanh**

### **1.2.2.1. Những chỉ tiêu đầu vào**

#### *1.2.2.1.1. Tổng tài sản (tổng vốn kinh doanh)*

Chỉ tiêu tổng tài sản hay còn gọi là tổng vốn kinh doanh phản ánh một cách đầy đủ nhất về quy mô vốn được huy động vào quá trình sản xuất - kinh doanh. Tỷ lệ so sánh giữa kết quả sản xuất - kinh doanh và tổng tài sản (tổng vốn kinh doanh) sẽ giúp đánh giá tổng quát hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, dùng làm cơ sở so sánh hiệu quả này giữa các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Nếu chia theo loại tài sản thì có:

- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hóa, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp. Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định cho thuê tài chính.

Nếu chia theo nguồn vốn thì có:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

- Nợ phải trả: là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm tiền nợ vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu thể hiện lượng tiền mà nhà đầu tư bỏ ra trong hoạt động sản xuất - kinh doanh để hy vọng đạt được kết quả mong muốn trong tương lai. Tỷ lệ so sánh giữa kết quả sản xuất - kinh doanh và vốn chủ sở hữu phản ánh chính xác hiệu quả lượng tiền mà chủ sở hữu đã đầu tư để phát triển doanh nghiệp.

#### *1.2.2.1.2. Tổng số lao động*

Là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

+ Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).

+ Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất nhưng không nhận tiền lương, tiền công, thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Con người là nhân tố hàng đầu trong quá trình sản xuất - kinh doanh của mọi doanh nghiệp. Lực lượng lao động đông đảo, có kỹ thuật, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao được đào tạo bài bản sẽ là nguồn lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho chính các doanh nghiệp. Vì vậy, lao động với tính năng động và khả năng sáng tạo sẵn có là yếu tố đóng vai trò quyết định đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Nguồn nhân lực của một doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở của các cá nhân giữa vai trò khác nhau và được liên kết với nhau theo những mục tiêu nhất định. Nguồn nhân

lực khác với các nguồn lực khác của doanh nghiệp là do chính phẩm chất của con người.

### ***1.2.2.2. Những chỉ tiêu đầu ra***

#### ***1.2.2.2.1. Doanh thu thuần***

Là chỉ tiêu kết quả kinh doanh quan trọng đầu tiên của một doanh nghiệp, thể hiện quy mô hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thu thuần được định nghĩa là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần không bao gồm:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo).

- + Doanh thu các hoạt động bất thường khác: thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý.

#### ***1.2.2.2.2. Lợi nhuận trước thuế***

Là tổng số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận toàn doanh nghiệp tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

#### ***1.2.2.2.3. Thuế, phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước***

Là nguồn đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước nhằm tạo nguồn tích lũy cho Nhà nước đầu tư trở lại nền kinh tế như xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, công trình hạ tầng kỹ thuật... Thuế biểu hiện kết quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp vào kết quả chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tùy thuộc lĩnh vực hoạt động của từng ngành, các loại thuế mà doanh nghiệp nộp cho ngân sách nhà nước bao gồm:

- Các khoản thuế: thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hóa nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

- Các khoản phí: chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước như: phí giám định hàng hóa xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

- Các khoản lệ phí: chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước như: lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

- Các khoản phụ thu và phải nộp khác.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất - kinh doanh...

#### *1.2.2.2.4. Thu nhập của người lao động*

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: là khoản cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.



- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất - kinh doanh là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

### ***1.2.2.3. Những chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất - kinh doanh***

#### ***1.2.2.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn kinh doanh***

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{ROK} = (\text{P/K}) \times 100\% \quad (1.2)$$

Trong đó:

ROK = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn kinh doanh (Return on capital).

P = lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Profit).

K = tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp (Total capital).

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất - kinh doanh sẽ tạo ra cho chủ doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

#### ***1.2.2.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu***

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{ROE} = (\text{P/E}) \times 100\% \quad (1.3)$$

Trong đó:

ROE = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (Return on equity).

P = lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Profit).

E = vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (Equity).

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra vào quá trình sản xuất - kinh doanh sẽ tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

#### *1.2.2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần*

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Công thức tính:

$$\text{ROR} = (\text{P}/\text{NR}) \times 100\% \quad (1.4)$$

Trong đó:

ROR = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần (Return on net revenue).

P = lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Profit).

NR = tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (Total net revenue).

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thuần đạt được trong quá trình sản xuất - kinh doanh sẽ tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

#### *1.2.2.3.4. Tỷ suất thuế trên tổng vốn kinh doanh*

Là tỷ lệ của tổng số thuế và các khoản đóng góp khác (phí, lệ phí) vào ngân sách nhà nước chia cho tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{ROT} = (\text{T}/\text{K}) \times 100\% \quad (1.5)$$

Trong đó:

ROT = tỷ suất thuế trên tổng vốn kinh doanh (Return on tax).

T = thuế và phí, lệ phí (Tax).

K = tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp (Total capital).

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất - kinh doanh đóng góp được bao nhiêu đồng thuế cho ngân sách nhà nước.

#### *1.2.2.3.5. Thu nhập bình quân một lao động*

Là tỷ lệ của tổng thu nhập của người lao động chia cho tổng số lao động của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$AI^L = I^L/L \quad (1.6)$$

Trong đó:

$AI^L$  = thu nhập bình quân của người lao động (Average income of labour).

$I^L$  = tổng thu nhập của người lao động (Total income of labour).

$L$  = tổng lao động của doanh nghiệp (Total labour).

Chỉ tiêu này phản ánh mức thu nhập trung bình của một lao động, thể hiện kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp trong vấn đề cải thiện đời sống của người lao động.

### **1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh**

#### ***1.2.3.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp***

##### *1.2.3.1.1. Môi trường kinh doanh*

Môi trường kinh doanh chung là môi trường bao trùm lên mọi hoạt động của các doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Nó được xác lập bởi các yếu tố vĩ mô như: chính trị, hệ thống luật pháp, kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghệ... Môi trường kinh doanh chung có ảnh hưởng lâu dài đến các doanh nghiệp và nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp. Sự thay đổi của môi trường kinh doanh sẽ dẫn đến biến động của thị trường cũng như các yếu tố nội bộ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tác động và tính chất tác động của loại môi trường này khác nhau theo từng ngành, từng doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp một cách độc lập hoặc trong mối quan hệ liên kết với các yếu tố khác. Vai trò chủ yếu trong việc

hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả sản xuất - kinh doanh là Nhà nước. Nhưng các doanh nghiệp cũng cần chủ động điều chỉnh hoạt động của mình cho phù hợp với tình hình thực tế, phải dự báo những thay đổi của môi trường và kiến nghị với Nhà nước giải quyết những vấn đề gây khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

#### 1.2.3.1.2. Môi trường cạnh tranh

Nghiên cứu yếu tố môi trường cạnh tranh là nội dung quan trọng nhất trong quá trình kiểm soát môi trường bên ngoài. Đây là yếu tố gắn trực tiếp với mỗi doanh nghiệp và phần lớn các hoạt động của doanh nghiệp cũng như sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xảy ra trực tiếp tại đây.

Michael Porter trong tác phẩm “*Competitive Strategy*” đã đề xuất mô hình 5 yếu tố cạnh tranh tạo thành bối cảnh cạnh tranh trong bất cứ ngành nào. Mô hình này bao gồm:

\* **Khách hàng:** doanh nghiệp sản xuất và cung cấp những sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng. Mỗi quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng là mối quan hệ trên thị trường. Trong mối quan hệ đó khách hàng có thể tạo ra áp lực đối với doanh nghiệp như đòi hỏi về giá và chất lượng, mẫu mã sản phẩm, điều kiện giao hàng, chiết khấu... Từ đó tác động không nhỏ đến lợi ích của nhà sản xuất. Khi người tiêu dùng yếu thế thì doanh nghiệp có cơ hội tăng giá và đạt lợi nhuận nhiều hơn.

\* **Người cung ứng:** người cung ứng được xem là sự đe dọa đối với doanh nghiệp khi họ có thể đẩy mức giá hàng cung cấp cho công ty lên, ảnh hưởng đến mức lợi nhuận của doanh nghiệp. Các công ty thường xuyên liên hệ với các tổ chức cung ứng những nguồn hàng khác nhau như: vật tư thiết bị, nguồn lao động, vốn... Yếu tố làm tăng thế mạnh của các tổ chức cung ứng hàng hóa cũng tương tự như các yếu tố làm tăng thế mạnh của người tiêu dùng.

\* **Đối thủ cạnh tranh:** sự cạnh tranh giữa các công ty trong ngành là yếu tố quyết định tạo ra cơ hội hoặc mối đe dọa cho các doanh nghiệp. Nếu sự cạnh tranh trên là yếu tố thì các doanh nghiệp sẽ nâng giá nhằm thu lợi nhuận cao hơn và ngược lại nếu sự cạnh tranh là gay gắt thì sẽ dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt về giá và chất

lượng có nguy cơ làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp. Sự cạnh tranh của các công ty trong ngành thường chịu sự tác động tổng hợp của 3 yếu tố: cơ cấu ngành, mức độ cầu và những cản trở ra khỏi ngành.

\* **Sản phẩm thay thế:** sản phẩm thay thế là những sản phẩm của các doanh nghiệp trong những ngành khác nhau nhưng thỏa mãn những nhu cầu của người tiêu dùng giống như các doanh nghiệp trong ngành. Những công ty này thường cạnh tranh gián tiếp với nhau. Trong những thời điểm nhất định các sản phẩm thay thế hình thành sức ép cạnh tranh rất lớn, giới hạn mức giá một công ty có thể định ra và do đó giới hạn mức lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu sản phẩm của một doanh nghiệp có rất ít các sản phẩm thay thế thì công ty có cơ hội tăng giá và kiếm được lợi nhuận tăng thêm.

\* **Đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn:** là các doanh nghiệp hiện không ở trong ngành nhưng có khả năng nhảy vào hoạt động kinh doanh trong ngành đó bất cứ lúc nào. Đối thủ tiềm ẩn luôn là mối đe dọa, mối đe dọa này sẽ mãi luôn tiềm ẩn hay trở thành hiện thực trong thời gian ngắn hay dài là tùy thuộc vào rào cản gia nhập ngành.

“Nguồn: Michael Porter (1996), *Chiến lược cạnh tranh*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội” [7]<sup>3</sup>.

### **1.2.3.2. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp**

#### **1.2.3.2.1. Lao động**

Nguồn nhân lực của một doanh nghiệp đóng vai trò quyết định hoạt động sản xuất - kinh doanh đạt hiệu quả cao hay thấp. Nếu một doanh nghiệp thuộc bất kỳ ngành công nghiệp nào có đội ngũ lao động lãnh đạo quản lý tốt doanh nghiệp, đội ngũ lao động kỹ thuật giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và đội ngũ công nhân trực tiếp và gián tiếp sản xuất có tay nghề cao thì doanh nghiệp đó sẽ làm ăn đạt lợi nhuận tối đa, thu nhập của người lao động ngày càng cao và đóng thuế cho nhà nước ngày càng nhiều. Từ đó, hiệu quả sản xuất - kinh doanh đạt được sẽ càng cao.

<sup>3</sup> Xem số thứ tự 7 ở danh mục tài liệu tham khảo

#### *1.2.3.2.2. Vốn kinh doanh*

Vốn kinh doanh là yếu tố giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Trong đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng cao thì doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến và hiện đại phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình một cách nhanh chóng và dễ dàng. Mặt khác, nếu doanh nghiệp có nguồn dồi dào thì sẽ tiến hành đào tạo nguồn nhân lực thường xuyên và lâu dài.

#### *1.2.3.2.3. Máy móc thiết bị, công nghệ*

Nếu doanh nghiệp có máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến và hiện đại thì người lao động sẽ tiết kiệm thời gian và công sức để sử dụng những máy móc, thiết bị này; năng suất lao động sẽ dần dần được tăng lên. Từ đó, doanh nghiệp sẽ tăng khối lượng sản phẩm, tăng doanh thu, giảm chi phí sản xuất và lợi nhuận sẽ ngày càng được tăng lên.

#### *1.2.3.2.4. Quản trị*

Công tác quản trị cũng giữ vai trò quan trọng đối với mọi doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Nếu thực hiện tốt việc quản trị nhất là quản trị chiến lược thì doanh nghiệp sẽ đạt được mục tiêu cao nhất là hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngày càng cao. Công tác quản trị là một hệ thống bao gồm nhiều hoạt động như:

- Quản trị chiến lược: xác định mục tiêu chiến lược dài hạn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.
- Quản trị marketing: thiết kế mẫu mã sản phẩm; nghiên cứu thị trường và khách hàng mục tiêu.
- Quản trị nguồn nhân lực: tổ chức bộ máy nhân sự của doanh nghiệp theo hướng giảm các phòng ban, xưởng sản xuất.
- Quản trị tài chính: đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ, thanh lý tài sản cố định khi hết hạn sử dụng.
- Quản trị sản xuất: tổ chức và quản lý lao động, vật tư và máy móc thiết bị, khâu bán hàng nhằm đạt mục tiêu giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

- Quản trị chất lượng: quản lý theo chuẩn mực quốc tế gồm ISO 9000 và các tiêu chuẩn khác như SA 8000, HACCP...

#### *1.2.3.2.5. Đất đai, nhà xưởng*

Nếu doanh nghiệp có diện tích mặt bằng nhà xưởng rộng rãi và cách xa khu dân cư thì sẽ đầu tư xây dựng nhiều công trình có liên quan như nhà ở cho công nhân, kho chức hàng hóa, mạng lưới đường nội bộ, hệ thống xử lý nước thải... Có như vậy, doanh nghiệp mới yên tâm làm ăn và lợi nhuận thu được sẽ ngày càng cao.

### **1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CỦA TRUNG QUỐC**

#### **1.3.1. Những thành tựu**

##### *1.3.1.1. Phá vỡ độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước*

Doanh nghiệp có hiệu quả cao là những doanh nghiệp đạt được sản lượng tối đa với chi phí đầu vào tối thiểu, là những doanh nghiệp có tinh thần sáng tạo và đổi mới và nhạy bén với những tiến bộ về công nghệ và nhu cầu của thị trường. Kinh nghiệm cho thấy rằng nếu không phá vỡ độc quyền trong kinh doanh thì rất khó giải quyết vấn đề phổ biến là kinh doanh kém hiệu quả của các doanh nghiệp độc quyền. Bởi vậy, chỉ trừ một số ít lĩnh vực, Nhà nước nên khuyến khích cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Cải cách trong lĩnh vực viễn thông ở Trung Quốc đã chứng minh một cách đầy đủ rằng việc phá vỡ độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước trong sản xuất - kinh doanh sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế và giảm chi phí sản xuất.

##### *1.3.1.2. Tái cấu trúc các ngành công nghiệp chế biến*

Ngoại thương đã đẩy nhanh tái cấu trúc các ngành công nghiệp chế biến. Những ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh truyền thống của Trung Quốc như ngành dệt và may mặc đã có những thay đổi cơ bản về sản xuất và quản lý bằng việc đưa vào vận hành những thiết bị và công nghệ nước ngoài hiện đại, thành lập những liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài. Sản phẩm của các ngành này không những đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước mà còn phổ dụng ở nước ngoài. Trung Quốc đã có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc thiết kế và sản xuất các

sản phẩm điện tử công nghệ cao với việc nhập khẩu những thiết bị công nghệ cao cần thiết. Ngành điện tử đã đóng góp vào việc sản xuất và xuất khẩu cao hơn bất cứ ngành nào của Trung Quốc và trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn.

### ***1.3.1.3. Phát triển thương mại quốc tế dựa trên lợi thế so sánh***

Trong giai đoạn đầu mở cửa, hầu hết các doanh nghiệp Trung Quốc có máy móc thiết bị lạc hậu, nhu cầu trong nước thấp và yêu cầu thanh toán máy móc, công nghệ nhập khẩu. Mặt khác, Trung Quốc có lợi thế so sánh về lao động dồi dào. Hiểu rõ những lợi thế của mình, Chính phủ Trung Quốc thực hiện chiến dịch thương mại quốc tế bằng cách đổi mới hệ thống quản lý thương mại quốc tế, thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu các sản phẩm đòi hỏi nhiều lao động và công nghệ cao như quần áo, vải, giày, cặp sách và đồ chơi, cùng với việc áp dụng các dây chuyền lắp ráp máy móc cần thiết, phát triển chủ động thương mại gia công tại các khu công nghiệp. Tất cả những yếu tố trên khiến thương mại quốc tế Trung Quốc phát triển nhảy vọt.

### ***1.3.1.4. Đẩy mạnh thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài***

Một thành tựu nổi bật nhất và có ảnh hưởng rộng rãi nhất trong quá trình mở cửa của Trung Quốc là không ngừng tăng cường sử dụng vốn đầu tư nước ngoài. Đây là yếu tố ngày càng đóng vai trò quan trọng không chỉ với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc mà còn với việc chuyển giao công nghệ và thông tin quốc tế. Quan trọng hơn, đầu tư nước ngoài giúp Trung Quốc đẩy nhanh quá trình học tập kinh nghiệm. Trong quá trình này, Trung Quốc đã học tập thành tựu khoa học và công nghệ nước ngoài, thu hẹp dần khoảng cách với những nước phát triển, áp dụng nhiều tri thức và kinh nghiệm hữu ích từ những nền kinh tế thị trường phát triển, đẩy nhanh quá trình ứng dụng và phát triển công nghệ cũng như áp dụng trong tăng trưởng kinh tế trong nước.

## **1.3.2. Những tồn tại**

### ***1.3.2.1. Chính sách thương mại thiếu nhất quán, thiếu ổn định và liên tục***

Thể hiện ở chỗ những chính sách cụ thể hiện hành tại một số địa phương rất khác với chính sách tại các tỉnh miền Trung và Đông Trung Quốc; giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân với khu vực thuộc sở hữu nhà nước, còn



tồn tại sự phân biệt trong đối xử quốc gia về các vấn đề gia nhập thị trường, thuế và thương quyền; các chính sách và thủ tục đăng ký của Chính quyền trung ương và địa phương thường xuyên thay đổi và đôi khi tồn tại sự mâu thuẫn giữa những chính sách đó. Chính phủ không chú ý thích đáng đến những khác biệt giữa các vùng và các doanh nghiệp, tất cả những nhược điểm này sẽ tác động xấu đến hiệu quả của các chính sách thương mại và thủ tục đăng ký.

### ***1.3.2.2. Quá chú trọng xuất khẩu gây ra những cản trở cho nhập khẩu***

Trước năm 1994, nền kinh tế Trung Quốc thiếu ngoại hối nên Chính phủ thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Chính sách này bao gồm cả chấp nhận sự mất giá đồng nhân dân tệ, hỗ trợ xuất khẩu, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài tham gia thị trường chứng khoán và hoàn thuế xuất khẩu. Những chính sách này dần được bãi bỏ sau năm 1994 trong quá trình cải cách thương mại quốc tế và hệ thống tỷ giá hối đoái. Trung Quốc hiện nay đã chuyển từ thiếu ngoại hối sang dư thừa. Nhưng hệ thống chính sách thương mại quốc tế của Trung Quốc còn tồn tại nhiều sự chệch hướng trong xuất khẩu.

### **1.3.3. Bài học kinh nghiệm**

#### ***1.3.3.1. Thành công***

Qua những năm điều chỉnh, ngành công nghiệp chế biến của Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ. Nhiều ngành trọng điểm có máy móc, thiết bị và công nghệ đạt trình độ tiên tiến trên thế giới như ngành điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất ô tô... Mức độ thị trường hóa và sức cạnh tranh của hàng hóa được nâng cao rõ rệt. Cơ cấu công nghiệp của Trung Quốc đã xuất hiện những thay đổi tích cực, mức độ tập trung của ngành nghề từng bước được nâng cao, những ngành khoa học kỹ thuật cao và mới phát triển nhanh chóng, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng liên tục và ổn định.

#### ***1.3.3.2. Thất bại***

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp chế biến của Trung Quốc cũng còn một số tồn tại như: cơ cấu tổ chức doanh nghiệp không hợp lý, quy mô ngành nghề nhỏ, mức độ chuyên nghiệp hóa thấp, đầu tư vốn và kỹ thuật phân

tán, mức nợ tài sản cao. Cơ cấu kỹ thuật còn nhiều bất cập, quy mô ngành kỹ thuật cao và mới nhỏ, tỷ lệ ngành truyền thống lớn. Cơ cấu nguồn nhân lực chưa phù hợp, năng suất lao động thấp. Đặc biệt là thiếu những nhân viên kỹ thuật và những người quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

#### **1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CỦA THÁI LAN**

##### **1.4.1. Những thành tựu**

###### ***1.4.1.1. Vai trò điều tiết của Chính phủ trong phát triển kinh tế***

Đặc trưng cơ bản về quản lý kinh tế của Chính phủ Thái Lan là Nhà nước rất xem trọng khu vực tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Trước đây, Nhà nước giữ vai trò đầu tàu phát triển kinh tế thông qua những khoản chi ngân sách lớn trong các kế hoạch phát triển quốc gia và nắm vững khu vực kinh tế quan trọng. Nhưng gần đây sự can thiệp của Nhà nước có khuynh hướng giảm xuống thể hiện qua việc giảm đầu tư nước ngoài và tăng đầu tư tư nhân trong các kế hoạch của Nhà nước, kể cả cho các công trình trọng điểm quốc gia. Vai trò của Nhà nước ngày càng tập trung vào việc tạo ra và đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để khuyến khích và định hướng đầu tư nước ngoài và tư nhân trong nước theo những mục tiêu đã định.

###### ***1.4.1.2. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu***

Hiện nay, Thái Lan đang nỗ lực thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, từng bước thay thế những sản phẩm xuất khẩu có chi phí lao động cao, nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của sự giảm sút khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu. Chính phủ Thái Lan đã đưa ra chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu với mục tiêu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp từ các ngành có chi phí lao động cao sang các ngành sử dụng hàm lượng công nghệ cao. Theo đó, sẽ tập trung phát triển các ngành công nghiệp như chế tạo ô tô và xe máy, điện máy và điện tử. Mặt khác, chương trình này cũng khuyến khích sự phát triển và áp dụng công nghệ

hiện đại nhằm tăng phần giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp sử dụng chi phí lao động cao bao gồm dệt - may và chế biến thực phẩm.

#### ***1.4.1.3. Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài***

Nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu vực Đông Á, Thái Lan đã thay đổi những chính sách để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực. Cụ thể như nâng mức sở hữu nước ngoài lên 49% đối với các dự án thông thường, 100% đối với các dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra, đối tác nước ngoài còn được phép điều chỉnh tỷ lệ sở hữu lên trên 51% trong trường hợp đối tác Thái Lan gặp khó khăn về tài chính. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Thái Lan hủy bỏ quy định phải có 30% sản phẩm xuất khẩu trở lên mới được hưởng miễn giảm thuế trong ngành công nghiệp chế tạo.

Hiện nay, khi quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực đang tiếp tục được thúc đẩy để tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, Thái Lan nhất thiết phải thu hút FDI cho các ngành sử dụng công nghệ cao. Để đạt được điều đó, Thái Lan cần phải phát triển mạng lưới ngành công nghiệp hỗ trợ một cách thích ứng. Vì vậy, Thái Lan quyết tâm xây dựng một cơ cấu công nghiệp đa dạng mà nòng cốt là các công ty đầu tư đến từ các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là các công ty từ Nhật Bản và Mỹ.

#### ***1.4.1.4. Đẩy mạnh thâm nhập vào các nước mới mở cửa***

Trong những năm gần đây, Thái Lan đã tích cực tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, đặc biệt là thâm nhập vào các nước mới mở cửa nền kinh tế như Việt Nam, Trung Quốc, Lào và Campuchia là những nước láng giềng của họ. Sự gần gũi về địa lý đã tạo cho Thái Lan những lợi thế nhất định so với các chủ đầu tư khác.

### **1.4.2. Những tồn tại**

#### ***1.4.2.1. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra chậm***

Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động đã từng thúc đẩy sự tăng trưởng của Thái Lan trong một thời gian dài nay đã lỗi thời. Những ngành như dệt, giày dép và đồ chơi... khó có thể phục hồi do sự cạnh tranh của Trung Quốc và các nước khác. Những cố gắng của Thái Lan khi đi theo một số nước châu Á khác nhằm

phát triển mạnh thị trường điện tử đã bị thất bại. Mặc dù việc sản xuất và xuất khẩu loại hàng hóa này vẫn đang tồn tại, nhưng nền công nghiệp điện tử của Thái Lan vẫn là lắp ráp và đóng gói.

#### ***1.4.2.2. Phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới***

Việc phục hồi một số ngành sản xuất hướng vào xuất khẩu như ô tô, điện tử, viễn thông và máy văn phòng là do kinh tế Mỹ, Nhật Bản và EU, những đối tác kinh tế chủ yếu của Thái Lan đang có nhu cầu phát triển. Nếu những nhu cầu này bị thu hẹp lại thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan.

### **1.4.3. Bài học kinh nghiệm**

#### ***1.4.3.1. Thành công***

Qua những năm đổi mới, nền kinh tế của Thái Lan đã duy trì được tỷ lệ tăng trưởng GDP khoảng 5%/năm mặc dù xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á. Ngoài ra, Thái Lan đã thiết lập được những mối quan hệ kinh tế gắn bó với nhiều nền kinh tế của các nước trên thế giới. Nhờ có mối quan hệ kinh tế nêu trên đã giúp cho Thái Lan vượt qua những khó khăn do cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á gây ra và phục hồi nhanh chóng sự tăng trưởng kinh tế.

#### ***1.4.3.2. Thất bại***

Bên cạnh đó, nền kinh tế của Thái Lan cũng có những hạn chế như: khả năng cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu (điện tử, điện máy) còn thấp do chậm điều chỉnh đồng bộ cơ cấu thuế nhập khẩu nguyên liệu, chậm giải quyết vấn đề khả năng thanh toán cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa & nhỏ và khó khăn về việc giảm chi phí trong các doanh nghiệp; nguồn nhân lực thiếu những nhân viên kỹ thuật và những người quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

Nội dung các lý thuyết phân phối và hiệu quả sản xuất - kinh doanh, những kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp chế biến của Trung Quốc và Thái Lan là nền tảng quan trọng cho phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 được trình bày trong chương 2.

**CHƯƠNG 2:**  
**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ**  
**SẢN XUẤT - KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**  
**NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2004**

Cơ sở dùng để phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 được dựa trên sách “*Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004*” do Cục Thống kê thành phố công bố vào tháng 12 năm 2005.

Căn cứ chọn một số ngành công nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến để phân tích là chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2000-2005 (tính theo giá thực tế). Tỷ trọng của một số ngành công nghiệp này được thể hiện qua biểu dưới đây:

**Biểu 2.1: Tỷ trọng một số ngành công nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2005 (tính theo giá thực tế)**

*Đơn vị tính: %*

TT	Tên ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005
	<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1	Chế biến thực phẩm & đồ uống	21,18	21,49	23,32	19,91	18,45	17,00
2	Dệt	6,73	5,95	5,22	5,11	5,47	5,22
3	Trang phục	5,88	5,23	7,37	7,60	7,73	8,09
4	Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	7,46	7,40	8,15	6,87	6,60	7,17
5	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	9,41	8,39	7,91	8,67	8,59	9,28
6	Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	7,08	6,80	6,26	8,09	8,58	8,85
7	Sản xuất sản phẩm từ kim loại	4,29	4,27	4,76	4,61	5,13	4,83
8	Sản xuất máy móc thiết bị điện	3,26	5,41	5,25	5,01	4,71	5,14

*Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2005*

Như vậy, 8 ngành công nghiệp nêu trên sẽ được chọn để phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong 5 năm qua (2000-2004) qua những chỉ tiêu cụ thể như sau:

## **2.1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ TỔNG SỐ LAO ĐỘNG**

### **2.1.1. Số lượng doanh nghiệp**

Số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến được khảo sát tăng dần qua từng năm. Nếu như năm 2000 có 2.048 doanh nghiệp được chọn phỏng vấn thì đến năm 2004 là 5.466 doanh nghiệp, tăng gấp 2,7 lần trong giai đoạn 5 năm.

Trong số các doanh nghiệp được khảo sát thì doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ lớn nhất (năm 2004 chiếm 83,33%) và các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (năm 2004 chiếm 5,23%). Điều này chứng tỏ trong những năm qua, các doanh nghiệp nhà nước đã và đang được sắp xếp, tổ chức lại theo hình thức cổ phần hóa, sát nhập hoặc giải thể. Ngược lại, các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhanh do sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp về công tác đăng ký kinh doanh.

Ngành trang phục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số (năm 2004 chiếm 15,31%) và ngành sản xuất máy móc thiết bị điện chỉ chiếm dưới 3% tổng số (năm 2004 là 2,38%) (*xem các phụ lục 1 và 2*).

### **2.1.2. Tổng số lao động**

Tổng số lao động ngành công nghiệp chế biến của các doanh nghiệp được phỏng vấn năm 2004 là 825.348 người, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2000 và có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 đạt 14,17%/năm.

Lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân cao nhất trong cùng giai đoạn (20,29%/năm) và có xu hướng tăng dần tỷ trọng trong tổng số (từ 30,72% năm 2000 tăng lên 37,85% năm 2004). Tiếp theo là lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 18,76%/năm và cũng có xu hướng tăng dần tỷ trọng trong tổng số (từ 33% năm 2000 tăng lên 38,63% năm 2004). Cuối cùng là thành phần nhà nước chỉ tăng bình quân 2,43%/năm và có xu

hướng giảm dần tỷ trọng trong tổng số (từ 36,285 năm 2000 xuống còn 23,51% năm 2004).

Lao động ngành trang phục luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ nhất trong tổng số (năm 2004 chiếm 25,42%) và cũng có tốc độ tăng bình quân khá cao trong giai đoạn 2000-2004 (18,4%/năm). Trong khi đó, lao động ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại tuy tăng bình quân cao nhất (29,09%/năm) nhưng lại chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng số (năm 2004 chiếm 4,17%) (*xem các phụ lục 3 và 4*).

## **2.2. VỐN KINH DOANH**

Tổng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến năm 2004 là 136.787.547 triệu đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2000.

### **2.2.1. Chia theo nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành có xu hướng tăng dần tỷ trọng từ 42,95% vào năm 2000 tăng lên 44,13% vào năm 2004. Ngược lại, nợ phải trả của các doanh nghiệp ngành thì giảm dần tỷ trọng từ 57,05% năm 2000 xuống còn 55,87% năm 2004. Qua đó cho thấy các doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến đã sản xuất - kinh doanh có hiệu quả hơn nhằm hạn chế các khoản nợ phát sinh hàng năm.

Chỉ có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn, giảm nợ phải trả (từ 41,79% năm 2000 tăng lên 47,69% năm 2004). Ngược lại, các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn. Như vậy, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thực hiện việc quản lý tài chính đạt hiệu quả hơn các doanh nghiệp khác.

Hầu hết các ngành công nghiệp được nghiên cứu đều có tỷ trọng vốn chủ sở hữu thấp hơn nợ phải trả trong giai đoạn 2000-2004 (*xem các phụ lục 6, 7*).

### **2.2.2. Chia theo loại tài sản**

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp ngành lại giảm tỷ trọng trong tổng vốn từ 51,11% vào năm 2000 còn 44,54% vào năm 2004. Trong khi đó, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng tỷ trọng từ 48,89% vào năm 2000 lên 55,46% vào năm 2004. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp của ngành công

ngành chế biến chưa chú trọng đầu tư lâu dài cho quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Chỉ có các doanh nghiệp nhà nước tăng tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn trong tổng vốn. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài thì giảm tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn trong tổng vốn.

Phần lớn các doanh nghiệp của các ngành công nghiệp được nghiên cứu đều có tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn trong cùng giai đoạn (*xem các phụ lục 8 và 9*).

## **2.3. TỔNG MỨC LÃI**

### **2.3.1. Số lượng doanh nghiệp có lãi**

Trong giai đoạn 2000-2004, số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến sản xuất - kinh doanh có lãi ngày càng tăng lên. Nếu vào năm 2000 số doanh nghiệp có lãi là 1.282 doanh nghiệp thì đến năm 2004 con số này là 3.116 doanh nghiệp, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp hoạt động có lãi tăng thêm 460 doanh nghiệp. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp ngành giảm dần từ 62,6% năm 2000 xuống 57% năm 2004.

Các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có lãi ngày càng giảm cả về số lượng lẫn tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp có lãi của ngành công nghiệp chế biến. Sở dĩ có tình trạng trên là do các doanh nghiệp nhà nước đã và đang được sắp xếp lại, chuyển sang hình thức cổ phần hóa nên chưa ổn định về công tác tổ chức bộ máy để hoạt động có lãi. Tỷ lệ các doanh nghiệp kinh doanh có lãi luôn đạt trên 85% tổng số doanh nghiệp nhà nước của ngành.

Ngược lại, các doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động có lãi tăng cả về số lượng lẫn tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp có lãi của ngành công nghiệp chế biến. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã được củng cố mạnh mẽ về tổ chức sản xuất và nhân sự nhằm hoạt động có lãi. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt xấp xỉ 60% tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước của ngành.

Còn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh có lãi tuy tăng số lượng nhưng lại giảm tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp có lãi của ngành công



ngành chế biến. Lý do là mức tăng năm 2004 so với năm 2000 thấp hơn mức tăng chung của ngành. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi đạt gần 55% tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của ngành.

Tỷ lệ doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất kinh doanh có lãi đạt cao nhất (năm 2004 đạt 65,2%) và thấp nhất là tỷ lệ doanh nghiệp ngành trang phục (năm 2004 đạt 49,6%) (xem các phụ lục 12, 13 và 14).

### 2.3.2. Tổng mức lãi

Năm 2004, tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến là 9.613.475 triệu đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2000. Tổng mức lãi trên tăng đều qua mỗi năm, riêng năm 2002 tăng đến 51,1% so với năm 2001 và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 đạt 22,5%/năm.

**Biểu 2.2: Tốc độ tăng tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001-2004
Tổng số	Triệu đồng	4.269.195	5.189.539	7.841.254	9.358.755	9.613.475	
Tốc độ tăng	%		21,56	51,10	19,35	2,72	22,50

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng mức lãi bình quân giai đoạn 2000-2004 cao hơn mức tăng chung của toàn ngành và có xu hướng tăng dần tỷ trọng mức lãi trong tổng mức lãi của ngành. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước thì có tốc độ tăng mức lãi bình quân thấp hơn mức tăng chung của toàn ngành và có xu hướng giảm dần tỷ trọng mức lãi trong tổng mức lãi của ngành. Sở dĩ có tình trạng này là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và ngoài nhà nước đã chủ động đầu tư vốn, công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực để có mức lãi nhiều hơn. Còn các doanh nghiệp nhà nước đã và đang tiến hành sát nhập, giải thể, cổ phần hóa nên mức lãi bị sụt giảm đi.

Các doanh nghiệp ngành trang phục có tốc độ tăng mức lãi bình quân cao nhất (30,93%/năm), nhưng lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng mức lãi của cả ngành (năm 2004 chiếm 5,14%). Trong khi đó, các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống chỉ tăng mức lãi bình quân 20,11%/năm nhưng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức lãi của toàn ngành (năm 2004 chiếm 28,77%) (*xem các phụ lục 15 và 16*).

### **2.3.3. Mức lãi bình quân một doanh nghiệp**

Mức lãi bình quân một doanh nghiệp có xu hướng giảm dần từ 3.330 triệu đồng/doanh nghiệp năm 2000 xuống 3.085 triệu đồng/doanh nghiệp năm 2004, mỗi năm giảm trung bình 61,3 triệu đồng/doanh nghiệp. Lý do là tốc độ tăng mức lãi bình quân (22,5%/năm) thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp có lãi bình quân (24,86%/năm) trong giai đoạn 2000-2004.

Mức lãi bình quân của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt lớn nhất (năm 2004 đạt 14.324 triệu đồng/doanh nghiệp) và chỉ tiêu này của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là thấp nhất (năm 2004 là 474 triệu đồng/doanh nghiệp).

Mức lãi bình quân của doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống đạt cao nhất (năm 2004 đạt 9.472 triệu đồng/doanh nghiệp) và chỉ tiêu này của doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic là thấp nhất (năm 2004 là 810 triệu đồng/doanh nghiệp) (*xem phụ lục 17*).

## **2.4. TỔNG MỨC LỖ**

### **2.4.1. Số lượng doanh nghiệp bị lỗ**

Bên cạnh đó, số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến sản xuất - kinh doanh bị lỗ cũng tăng lên. Nếu vào năm 2000 số doanh nghiệp bị lỗ là 766 doanh nghiệp thì đến năm 2004 con số này là 2.350 doanh nghiệp, tăng gấp 3,1 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp hoạt động có lãi tăng gần 400 doanh nghiệp. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ trong tổng số doanh nghiệp ngành tăng dần từ 37,4% năm 2000 lên 43% năm 2004.

Các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh bị lỗ giảm dần tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp bị lỗ của ngành công nghiệp chế biến. Sở dĩ có tình trạng trên là do

một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động thua lỗ đã được sát nhập, giải thể và chuyển sang hình thức cổ phần hóa. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ đạt khoảng 10% tổng số doanh nghiệp nhà nước của ngành.

Ngược lại, các doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động thua lỗ tăng dần tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp bị lỗ của ngành công nghiệp chế biến. Nguyên nhân là do phần lớn các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô vốn nhỏ, lao động ít lại mới được thành lập nên thiếu tính ổn định trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ đạt xấp xỉ 45% tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước của ngành.

Còn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh thua lỗ giảm dần tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp bị lỗ của ngành công nghiệp chế biến. Lý do là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tổ chức sản xuất và quản lý tài chính chặt chẽ nhằm hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ đạt khoảng 45% tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của ngành.

Tỷ lệ doanh nghiệp ngành trang phục kinh doanh bị lỗ đạt cao nhất (năm 2004 đạt 50,4%) và thấp nhất là tỷ lệ doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất (năm 2004 đạt 34,8%) (*xem các phụ lục 18, 19 và 20*).

#### **2.4.2. Tổng mức lỗ**

Năm 2004, tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến là 1.755.258 triệu đồng, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2000. Tổng mức lỗ trên tăng đều qua mỗi năm, riêng năm 2003 tăng đến 22,54% so với năm 2002 và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 đạt 8,4%/năm. Đặc biệt năm 2004 giảm 13,22% so với năm 2003. Đây có thể là dấu hiệu khởi sắc cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành trong những năm tới.

**Biểu 2.3: Tốc độ tăng tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001-2004
Tổng số	Triệu đồng	1.271.122	1.472.746	1.650.668	2.022.648	1.755.258	
Tốc độ tăng	%		15,86	12,08	22,54	-13,22	8,40

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước có tốc độ tăng mức lỗ bình quân giai đoạn 2000-2004 cao hơn mức tăng chung của toàn ngành và có xu hướng tăng dần tỷ trọng mức lỗ trong tổng mức lỗ của ngành. Trong khi đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì có tốc độ tăng mức lỗ bình quân thấp hơn mức tăng chung của toàn ngành và có xu hướng giảm dần tỷ trọng mức lỗ trong tổng mức lỗ của ngành. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực nâng cao năng suất lao động để có mức lỗ ít hơn. Các doanh nghiệp nhà nước đã và đang tiến hành sắp xếp, sát nhập, giải thể, cổ phần hóa nên mức lỗ tăng lên. Còn đa số các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ, kinh doanh không ổn định nên mức lỗ tăng nhanh chóng.

Các doanh nghiệp ngành sản xuất máy móc thiết bị điện giảm tốc độ mức lỗ bình quân nhiều nhất (-18,64%/năm) và giảm dần tỷ trọng trong tổng mức lỗ của cả ngành (từ 3,03% năm 2000 xuống 0,96% năm 2004). Ngược lại, các doanh nghiệp ngành trang phục có tốc độ tăng mức lỗ bình quân lớn nhất (40,01%/năm) và tăng dần tỷ trọng trong tổng mức lỗ của toàn ngành (từ 6,97% năm 2000 lên 19,4% năm 2004) (xem các phụ lục 21 và 22).

#### **2.4.3. Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp**

Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp có xu hướng giảm dần từ 1.659 triệu đồng/doanh nghiệp năm 2000 xuống 747 triệu đồng/doanh nghiệp năm 2004, mỗi năm giảm trung bình 228 triệu đồng/doanh nghiệp. Đó là do tốc độ tăng mức lỗ bình quân (8,4%/năm) thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp có lỗ bình quân (32,35%/năm) trong giai đoạn 2000-2004.

Mức lỗ bình quân của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt lớn nhất (năm 2004 đạt 3.961 triệu đồng/doanh nghiệp) và chỉ tiêu này của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là thấp nhất (năm 2004 là 256 triệu đồng/doanh nghiệp).

Mức lỗ bình quân của doanh nghiệp thuộc da, sản xuất vali, túi xách đạt cao nhất (năm 2004 đạt 4.266 triệu đồng/doanh nghiệp) và chỉ tiêu này của doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất là thấp nhất (năm 2004 là 201 triệu đồng/doanh nghiệp) (*xem phụ lục 23*).

## 2.5. DOANH THU THUẦN

### 2.5.1. Tốc độ tăng

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến đạt 171.142.732 triệu đồng năm 2004, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2000 và có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 là 22,99%/năm.

**Biểu 2.4: Tốc độ tăng doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001-2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>74.808.094</b>	<b>90.794.991</b>	<b>118.073.601</b>	<b>144.474.544</b>	<b>171.142.732</b>	<b>22,99</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	33.928.195	36.506.984	46.462.936	52.769.985	60.091.109	15,36
2. Ngoài nhà nước	13.683.196	21.341.880	30.286.982	38.814.678	47.771.156	36,69
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	27.196.703	32.946.127	41.323.683	52.889.881	63.280.467	23,51
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	17.702.375	20.681.958	26.327.866	28.628.521	30.310.903	14,39
2. Dệt	4.465.018	5.124.857	6.439.438	7.629.808	8.246.499	16,58
3. Trang phục	5.265.137	5.317.740	8.019.266	10.383.029	12.621.081	24,43
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	5.706.299	6.562.000	8.067.632	10.740.551	12.468.681	21,58
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	8.304.949	9.528.953	11.436.181	13.832.233	16.716.888	19,11
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	5.051.178	6.117.439	8.109.561	12.049.186	15.249.031	31,81
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	2.815.896	3.249.388	5.315.316	6.886.706	10.048.393	37,44
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2.506.079	4.379.743	5.540.498	6.697.094	6.835.374	28,51
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	22.991.163	29.832.913	38.817.843	47.627.416	58.645.882	26,38

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng bình quân cao nhất (36,69%/năm); tiếp theo là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 23,51%/năm và đều có tốc độ tăng bình quân lớn hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến. Cuối cùng là các doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt 15,36%/năm.

Các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại có tốc độ tăng bình quân cao nhất (37,44%/năm). Ngược lại, các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống có tốc độ tăng bình quân thấp nhất (14,39%/năm).

### **2.5.2. Cơ cấu**

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhẹ tỷ trọng trong tổng số và chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2004 chiếm 36,98%). Các doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh tỷ trọng trong tổng số và chiếm tỷ trọng thứ hai (năm 2004 chiếm 35,11%). Các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng mạnh tỷ trọng trong tổng số và chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (năm 2004 chiếm 27,91%). Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực đổi mới công nghệ, tổ chức sản xuất tốt, tăng năng suất lao động để đạt doanh thu thuần cao nhất. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước do quy mô vốn, lao động nhỏ nên doanh thu thuần đạt được chưa cao. Còn các doanh nghiệp nhà nước do yêu cầu phải sắp xếp lại về tổ chức nên doanh thu thuần tuy tăng về giá trị nhưng lại giảm về tỷ trọng.

Các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống tuy giảm dần tỷ trọng trong tổng số nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2004 là 17,71%). Các doanh nghiệp ngành khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số (khoảng 4%-10%) (*xem phụ lục 24*).

## **2.6. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**

### **2.6.1. Tốc độ tăng**

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến đạt 7.865.141 triệu đồng năm 2004, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2000 và có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 là 27,23%/năm.

**Biểu 2.5: Tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001-2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>3.001.320</b>	<b>3.718.361</b>	<b>6.193.008</b>	<b>7.338.281</b>	<b>7.865.141</b>	<b>27,23</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	2.298.331	2.384.586	3.299.330	3.337.198	3.383.825	10,15
2. Ngoài nhà nước	102.543	339.927	476.767	697.208	684.931	60,76
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	600.446	993.848	2.416.911	3.303.875	3.796.385	58,57
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	954.680	1.235.713	1.696.634	1.767.768	2.418.988	26,17
2. Dệt	97.620	100.454	112.160	194.542	242.485	25,54
3. Trang phục	79.408	26.070	109.503	165.155	154.011	18,01
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	65.478	-101.725	-37.989	262.911	-55.680	-
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	619.147	771.253	1.170.932	1.172.801	1.215.841	18,38
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	124.095	139.794	220.807	249.892	149.836	4,83
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	47.605	27.534	139.529	218.850	207.944	44,57
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	150.151	138.155	405.743	431.359	198.352	7,21
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	863.136	1.381.113	2.375.689	2.875.003	3.333.364	40,18

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng bình quân cao nhất (60,76%/năm); tiếp theo là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 58,57%/năm và đều có tốc độ tăng bình quân lớn hơn rất nhiều mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến. Cuối cùng là các doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt 10,15%/năm.

Các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại có tốc độ tăng bình quân cao nhất (44,57%/năm). Ngược lại, các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic có tốc độ tăng bình quân thấp nhất (4,83%/năm). Đặc biệt các doanh nghiệp ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách trong 3 năm 2001, 2002,

2004 có lợi nhuận trước thuế bị âm. Nguyên nhân là do trong những năm qua, nguồn nguyên liệu khan hiếm nên chi phí nguyên liệu tăng cao dẫn đến tổng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp ngành này lớn hơn tổng doanh thu thuần.

### **2.6.2. Cơ cấu**

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh tỷ trọng trong tổng số và chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2004 chiếm 48,27%). Các doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh tỷ trọng trong tổng số và chiếm tỷ trọng thứ hai (năm 2004 chiếm 43,02%). Các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng, giảm tỷ trọng thất thường và chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (năm 2004 chiếm 8,71%). Qua đây cho thấy, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chủ động giảm tổng chi phí sản xuất để tăng lợi nhuận trước thuế.

Các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống tuy tăng, giảm tỷ trọng không ổn định trong tổng số nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2004 là 30,76%). Các doanh nghiệp ngành khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số (1%-15%) (*xem phụ lục 25*).

## **2.7. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**

### **2.7.1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến đã tăng dần trong 5 năm qua. Nếu như năm 2000, 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra sinh lời được 4,44 đồng lợi nhuận trước thuế (4,44%) thì đến năm 2004, 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra sinh lời được 5,75 đồng lợi nhuận trước thuế (5,75%). Như vậy, năm 2004 tỷ suất lợi nhuận này đã tăng gấp 1,3 lần so với năm 2000.



**Biểu 2.6: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>4,44</b>	<b>4,47</b>	<b>6,07</b>	<b>6,12</b>	<b>5,75</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	9,54	8,24	9,73	8,74	7,60
2. Ngoài nhà nước	0,96	2,00	1,93	2,16	1,74
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	1,82	2,67	5,56	6,67	7,18
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	8,20	8,03	9,49	9,00	11,01
2. Dệt	2,15	1,62	1,48	2,41	2,83
3. Trang phục	1,48	0,46	1,43	1,80	1,47
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1,04	-1,45	-0,45	2,54	-0,50
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	10,92	11,91	15,62	13,79	12,41
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	2,91	2,62	3,16	2,74	1,32
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1,49	0,80	2,78	3,86	2,51
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	6,27	3,41	8,86	8,01	3,75
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	3,55	4,66	6,53	6,53	6,68

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Trong giai đoạn 2000-2004, các doanh nghiệp nhà nước giảm 1,3 lần tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,8 lần, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng đến 3,9 lần tỷ suất lợi nhuận này. Lý do là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực đầu tư vốn đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để đạt lợi nhuận cao. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng thường xuyên đầu tư vốn đổi mới công nghệ, đào tạo nhân viên nhưng quy mô đầu tư nhỏ hơn nên lợi nhuận thu được chưa cao lắm. Riêng các doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua đã tiến hành sắp xếp, cổ phần hóa nên lợi nhuận đạt được so với vốn kinh doanh bị giảm sút do chưa ổn định quá trình sản xuất - kinh doanh.

Cũng trong giai đoạn trên, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 1,7 lần. Ngược lại,

tỷ suất này của các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm 2,2 lần. Riêng các doanh nghiệp ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh âm trong các năm 2001, 2002, 2004 vì có lợi nhuận trước thuế âm.

### 2.7.2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến đã tăng lên trong những năm qua. Nếu như năm 2000, 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sinh lời được 10,33 đồng lợi nhuận trước thuế (10,33%) thì đến năm 2004, 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sinh lời được 13,03 đồng lợi nhuận trước thuế (13,03%). Như vậy, năm 2004 tỷ suất lợi nhuận này đã tăng gấp 1,2 lần so với năm 2000.

**Biểu 2.7: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>10,33</b>	<b>10,12</b>	<b>13,70</b>	<b>13,62</b>	<b>13,03</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	20,69	18,74	21,86	20,51	17,84
2. Ngoài nhà nước	2,44	4,72	4,58	5,27	4,23
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	4,36	5,91	12,28	13,54	15,05
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	15,97	18,41	20,43	18,42	20,95
2. Dệt	4,33	3,62	3,53	5,76	6,75
3. Trang phục	3,47	1,03	3,35	3,79	3,28
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	3,68	-4,22	-1,36	7,02	-1,58
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23,91	25,86	34,69	29,24	31,69
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	6,10	5,52	6,73	6,14	2,98
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	3,41	1,74	6,31	8,25	5,97
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	14,31	7,01	18,24	16,71	9,96
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	8,90	10,44	14,34	14,75	14,71

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh

Trong 5 năm 2000-2004, các doanh nghiệp nhà nước giảm 1,2 lần tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,7 lần, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng đến 3,5 lần tỷ suất lợi nhuận này. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chủ động tăng nhanh tỷ lệ vốn chủ sở hữu, giảm tỷ lệ nợ phải trả trong tổng vốn kinh doanh. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu, giảm tỷ lệ nợ phải trả nhưng chậm hơn thành phần có vốn đầu tư nước ngoài. Riêng các doanh nghiệp nhà nước thì lại giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tăng tỷ lệ nợ phải trả.

Cũng trong những năm qua, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 1,8 lần. Ngược lại, tỷ suất này của các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm 2,0 lần. Riêng các doanh nghiệp ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu âm trong các năm 2001, 2002, 2004 vì có lợi nhuận trước thuế âm.

### **2.7.3. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến đã ngày càng tăng trong các năm qua. Nếu như năm 2000, tiêu thụ được 100 đồng doanh thu thuần thu được 4,01 đồng lợi nhuận trước thuế (4,01%) thì đến năm 2004, tiêu thụ được 100 đồng doanh thu thuần thu được 4,60 đồng lợi nhuận trước thuế (4,60%). Như vậy, năm 2004 tỷ suất lợi nhuận này đã tăng gấp 1,1 lần so với năm 2000.

**Biểu 2.8: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>4,01</b>	<b>4,10</b>	<b>5,25</b>	<b>5,08</b>	<b>4,60</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	6,77	6,53	7,10	6,32	5,63
2. Ngoài nhà nước	0,75	1,59	1,57	1,80	1,43
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	2,21	3,02	5,85	6,25	6,00
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	5,39	5,97	6,44	6,17	7,98
2. Dệt	2,19	1,96	1,74	2,55	2,94
3. Trang phục	1,51	0,49	1,37	1,59	1,22
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1,15	-1,55	-0,47	2,45	-0,45
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7,46	8,09	10,24	8,48	7,27
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	2,46	2,29	2,72	2,07	0,98
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1,69	0,85	2,63	3,18	2,07
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5,99	3,15	7,32	6,44	2,90
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	3,75	4,63	6,12	6,04	5,68

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Trong giai đoạn 2000-2004, các doanh nghiệp nhà nước giảm 1,2 lần tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần. Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,9 lần, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng đến 2,7 lần tỷ suất lợi nhuận này. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã nâng cao năng lực sản xuất và ổn định hoạt động kinh doanh hơn so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước.

Cũng trong giai đoạn trên, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống tăng 1,5 lần. Ngược lại, tỷ suất này của các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm 2,5 lần. Riêng các doanh nghiệp ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần âm trong các năm 2001, 2002, 2004 vì có lợi nhuận trước thuế âm.

## 2.8. THUẾ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2004, tổng thuế nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến là 14.906.771 triệu đồng, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000.

### 2.8.1. Cơ cấu

Các doanh nghiệp nhà nước luôn đóng góp lớn nhất cho nguồn thu ngân sách nhà nước và có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong tổng số. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài thì tăng dần tỷ trọng trong tổng số, trong đó thành phần có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn. Kết quả này là do có thêm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến hạn nộp thuế sau thời gian được hưởng ưu đãi.

Các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (năm 2004 chiếm 30,41%). Các doanh nghiệp ngành khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số (khoảng 1%-3%) (xem các phụ lục 26, 27).

### 2.8.2. Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh

Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh tăng dần qua các năm. Nếu như năm 2000, tỷ lệ này là 10,29% thì đến năm 2004 đã lên tới 10,9%.

**Biểu 2.9: Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	10,29	9,57	10,36	10,79	10,90

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh

Các doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh lớn nhất (năm 2004 đạt 18,72%) và các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ này nhỏ nhất (năm 2004 đạt 4,66%).

Các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm & đồ uống có tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh lớn nhất (năm 2004 đạt 20,63%) (xem phụ lục 28).

## 2.9. TỔNG THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG

### 2.9.1. Tốc độ tăng

Tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến đạt 15.076.232 triệu đồng vào năm 2004, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2004 là 20,8%/năm.

**Biểu 2.10: Tốc độ tăng tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001-2004
Tổng số	Triệu đồng	7.080.023	8.344.279	10.462.084	12.892.515	15.076.232	
Tốc độ tăng	%		17,86	25,38	23,23	16,94	20,80

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng bình quân tổng thu nhập của lao động cao nhất (31,51%/năm) và các doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt 10,78%/năm. Điều này có thể giải thích là do tổng thu nhập của lao động doanh nghiệp ngoài nhà nước có xuất phát điểm thấp hơn các doanh nghiệp của hai thành phần kinh tế còn lại.

Các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại có tốc độ tăng bình quân tổng thu nhập của lao động lớn nhất (32,54%/năm) và các doanh nghiệp ngành dệt có tốc độ tăng bình quân tổng thu nhập của lao động thấp nhất (7,94%/năm) (xem phụ lục 29).

### 2.9.2. Cơ cấu

Các doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong tổng thu nhập của lao động. Ngược lại, các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài thì tăng dần tỷ trọng trong tổng số. Sở dĩ có tình hình trên là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và ngoài nhà nước đã tích cực đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh nhằm cải thiện đời sống của người lao động. Còn các doanh nghiệp nhà nước đang trong quá trình sắp xếp lại tổ chức nên gặp

khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh nên tỷ trọng chi phí trả lương cho người lao động bị giảm đi.

Các doanh nghiệp ngành trang phục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu nhập của lao động (năm 2004 chiếm 21,22%). Các doanh nghiệp ngành khác chỉ chiếm khoảng 2,5%-8,5% trong cùng giai đoạn (*xem phụ lục 30*).

### **2.9.3. Thu nhập bình quân một tháng một lao động**

Thu nhập bình quân một tháng của một lao động ngành công nghiệp chế biến tăng liên tục qua các năm trong giai đoạn 2000-2004 (từ 1.214 ngàn đồng/người/tháng vào năm 2000 đến 1.522 ngàn đồng/người/tháng vào năm 2004). Năm 2004 tăng gấp 1,3 lần so với năm 2000 (*xem phụ lục 31*).

Trong 5 năm 2000-2004, thu nhập bình quân một tháng của một lao động của các doanh nghiệp nhà nước tăng 1,4 lần; của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,5 lần và của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2 lần.

Trong những năm qua, thu nhập bình quân một tháng của một lao động của các doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất tăng 1,5 lần. Chỉ tiêu này của các doanh nghiệp những ngành khác tăng gấp từ 1,1 lần đến 1,4 lần.

## **2.10. NHẬN XÉT CHUNG**

### **2.10.1. Những thành tựu**

- Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng dần, ngược lại tỷ trọng nợ phải trả giảm dần trong giai đoạn 2000-2004.

- Tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng bình quân cao hơn mức tăng chung của cả ngành công nghiệp chế biến.

- Tổng mức lỗ của các doanh nghiệp và mức lỗ bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có chiều hướng giảm giá trị trong năm 2004 và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh tỷ trọng mức lỗ trong tổng số.

- Doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước

ngoài có tốc độ tăng bình quân cao hơn mức tăng chung của cả ngành công nghiệp chế biến.

- Tương tự như doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng bình quân cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp chế biến.

- Các tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng dần qua mỗi năm, trong đó tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh năm 2004 tăng so với năm 2000 cao nhất (1,3 lần).

- Các tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên hàng năm, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh hơn (năm 2004 tăng gấp 2,7-3,9 lần so với năm 2000).

- Các doanh nghiệp của bốn ngành chế biến thực phẩm & đồ uống; dệt; sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất và sản xuất sản phẩm từ kim loại có xu hướng tăng mạnh 3 loại tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần trong cùng giai đoạn, trong đó các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng mạnh nhất (năm 2004 tăng gấp 1,2-1,8 lần so với năm 2000).

- Các doanh nghiệp nhà nước tuy giảm tỷ trọng thuế nộp ngân sách nhà nước nhưng vẫn luôn là thành phần đóng góp lớn nhất cho nguồn thu ngân sách nhà nước (trên 55% tổng số). Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng dần tỷ trọng thuế nộp ngân sách nhà nước, trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn.

- Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh cũng tăng dần qua các năm và các doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ này lớn nhất.



- Tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng bình quân cao hơn mức tăng chung của cả ngành công nghiệp chế biến.

- Thu nhập bình quân một tháng của một lao động ngành công nghiệp chế biến tăng liên tục hàng năm (năm 2004 tăng gấp 1,3 lần so với năm 2000). Các doanh nghiệp của cả ba thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng thu nhập bình quân một tháng của một lao động, trong đó các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng mạnh nhất (năm 2004 tăng gấp 1,5 lần so với năm 2000).

**\* Nguyên nhân của những thành tựu**

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Doanh nghiệp thống nhất, Luật Đầu tư thống nhất (có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/07/2006); những Thông tư hướng dẫn thi hành các văn bản Luật nêu trên... được ra đời ngày càng nhiều. Những văn bản này sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp nói chung và của ngành công nghiệp chế biến nói riêng tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh được thuận lợi và đạt được mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận ròng.

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài thường xuyên đầu tư vốn để mở rộng nhà xưởng, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến và hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

- Các doanh nghiệp của cả ba thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều quan tâm cải thiện đời sống của người lao động thông qua việc thực hiện đầy đủ các hoạt động nhằm bảo đảm quyền lợi cho công nhân như khen thưởng, đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, tổ chức đi nghỉ mát hàng năm.

**2.10.2. Những tồn tại**

- Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có xu hướng giảm dần. Chỉ tiêu này có sự chênh lệch rất lớn nếu so sánh giữa ba thành phần kinh tế với nhau, thành phần kinh tế nhà nước có quy mô lao động lớn

nhất, nhiều gấp 1,4 lần so với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhiều gấp 8,8 lần so với thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

- Đa số các ngành công nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến có tỷ trọng vốn chủ sở hữu thấp hơn nợ phải trả trong giai đoạn 2000-2004 (vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 30%-45%).

- Tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài giảm dần, trong khi đó tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng dần.

- Tương tự như quy mô lao động, quy mô vốn kinh doanh và vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến cũng có xu hướng giảm dần. Những chỉ tiêu này cũng có sự chênh lệch rất lớn nếu so sánh giữa ba thành phần kinh tế với nhau, thành phần kinh tế nhà nước có quy mô vốn kinh doanh và vốn chủ sở hữu lớn nhất, nhiều gấp từ 1,6-1,8 lần so với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhiều gấp từ 18-18,7 lần so với thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

- Mức lãi bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có chiều hướng giảm dần, trong đó các ngành cũng có mức lãi bình quân một doanh nghiệp giảm dần bao gồm thuộc da, sản xuất vali, túi xách; sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic; sản xuất sản phẩm từ kim loại và sản xuất máy móc thiết bị điện.

- Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp của một số ngành công nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến có chiều hướng tăng dần bao gồm dệt; trang phục và thuộc da, sản xuất vali, túi xách.

- Ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách có lợi nhuận trước thuế bị âm (kinh doanh bị lỗ) trong 3 năm 2001, 2002, 2004 nên có các tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần âm.

- Các tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp nhà nước giảm xuống hàng năm (năm 2004 giảm 1,2-1,3 lần so với năm 2000).

- Các doanh nghiệp của hai ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic và sản xuất máy móc thiết bị điện có xu hướng giảm nhanh 3 loại tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần trong giai đoạn 2000-2004, trong đó ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm nhanh nhất (năm 2004 giảm 2,0-2,5 lần so với năm 2000).

- Những ngành thu hút nhiều lao động, vốn đầu tư nhỏ như dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách (trừ ngành chế biến thực phẩm & đồ uống) thì có thu nhập bình quân một tháng của một lao động thấp hơn những ngành thu hút ít lao động, vốn đầu tư lớn như sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất; sản xuất máy móc thiết bị điện; sản xuất sản phẩm từ kim loại.

**\* Nguyên nhân của những tồn tại**

- Mặc dù hệ thống luật pháp đã được từng bước hoàn thiện nhưng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhất là ngoài nhà nước vẫn gặp không ít khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh như không thể vay vốn với lãi suất ưu đãi, thế chấp tài sản khi vay với khối lượng vốn lớn.

- Các doanh nghiệp nhà nước do bị ảnh hưởng của quá trình sắp xếp lại về tổ chức như sát nhập, giải thể, cổ phần hóa... nên hiệu quả sản xuất - kinh doanh bị giảm sút so với các doanh nghiệp thuộc hai thành phần kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

- Một số ngành như dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách gặp nhiều khó khăn như lao động tuy đông nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, công nghệ lạc hậu, nguồn nguyên liệu khan hiếm... nên tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần thấp, cá biệt ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách có tỷ suất lợi nhuận trước thuế âm.

## **2.11. MÔ HÌNH SWOT**

Nhằm phân tích kỹ hơn thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong thời gian qua, mô hình SWOT (điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức) chung cho các doanh nghiệp của tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến được trình bày như sau:

**Bảng 2.11: Mô hình SWOT của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

<b>Điểm mạnh (S)</b>	<b>Điểm yếu (W)</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sản xuất của 8 ngành công nghiệp chế biến được nghiên cứu chiếm trên 65% tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp.</li> <li>- Lao động của 8 ngành công nghiệp này chiếm trên 75% tổng số lao động ngành công nghiệp.</li> </ul> <p>“Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2006), <i>Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2005</i>, thành phố Hồ Chí Minh” [2]<sup>4</sup></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức lãi bình quân 1 doanh nghiệp ngành có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2000-2004.</li> <li>- Mức lỗ bình quân 1 doanh nghiệp ngành có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2000-2004.</li> <li>- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu và doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành tăng mạnh trong giai đoạn 2000-2004.</li> <li>- Thu nhập bình quân một tháng một lao động của các doanh nghiệp ngành tăng mạnh trong giai đoạn 2000-2004.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành thấp hơn tỷ trọng nợ phải trả.</li> <li>- Tỷ trọng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp ngành nhỏ hơn tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.</li> <li>- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp ngành đạt thấp (gần 80% doanh nghiệp có công nghệ trung bình).</li> <li>- Trình độ lao động của các doanh nghiệp ngành đạt thấp (gần 75% là lao động phổ thông).</li> </ul> <p>“Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp &amp; Sở Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (2004), <i>Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 có tính đến năm 2020</i>, thành phố Hồ Chí Minh” [15]<sup>5</sup>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực quản lý và điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo của các doanh nghiệp ngành còn yếu do năng lực chuyên môn và quản lý còn nhiều hạn chế.</li> </ul>

<sup>4</sup> Xem số thứ tự 2 ở danh mục tài liệu tham khảo

<sup>5</sup> Xem số thứ tự 15 ở danh mục tài liệu tham khảo

<b>Cơ hội (O)</b>	<b>Thách thức (T)</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ cán bộ lãnh đạo và cán bộ phòng ban của các doanh nghiệp ngành thường xuyên tham dự những khóa học về nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp.</li> <li>- Lực lượng kỹ sư và công nhân trực tiếp sản xuất của các doanh nghiệp ngành thường xuyên tham gia các khóa học về nghiệp vụ sử dụng công nghệ hiện đại.</li> <li>- Các doanh nghiệp ngành được chuyển giao công nghệ thiết bị kỹ thuật cao, thế hệ mới của các nước công nghiệp phát triển.</li> <li>- Các doanh nghiệp ngành có cơ hội mở rộng thị trường trên toàn thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng cạnh tranh về sản phẩm của các doanh nghiệp ngành còn thấp do chất lượng sản phẩm kém, giá trị gia tăng của các sản phẩm thấp, mẫu mã thiết kế không đẹp, thương hiệu của doanh nghiệp chưa có hoặc chưa nổi tiếng.</li> <li>- Những ưu đãi của Nhà nước về thuế, hạn ngạch xuất khẩu không còn nữa khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO.</li> <li>- Hàng hóa trong nước sẽ bị cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa nhập khẩu vì chất lượng kém hơn và giá thành sản phẩm cao hơn.</li> </ul>

Phân tích mô hình SWOT chung cho các doanh nghiệp của tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến là cơ sở cho việc lựa chọn mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong chương 3 và đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố thời gian tới trong chương 4.

### **CHƯƠNG 3:**

## **ỨNG DỤNG MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG**

### **THỂ HIỆN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU**

### **TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH**

#### **3.1. MÔ TẢ MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG**

##### **3.1.1. Cơ sở chọn mô hình**

Trong số những chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất - kinh doanh, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh thể hiện rõ nét nhất hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp một ngành bất kỳ. Theo định nghĩa, chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất - kinh doanh sẽ tạo ra cho chủ doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Vốn kinh doanh là chỉ tiêu quan trọng, mang tính quyết định đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp bất cứ ngành nào. Doanh nghiệp có vốn kinh doanh càng lớn sẽ thường xuyên đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ từ đó dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng cao và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh cũng càng cao.

Do có vai trò quan trọng nêu trên nên chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh được chọn là biến phụ thuộc của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

Dưới đây là 2 mô hình được lựa chọn để phân tích:

##### **3.1.1.1. Mô hình 1**

Có 6 chỉ tiêu được chọn là các biến độc lập bao gồm:

- Lao động đang làm việc của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Nợ phải trả của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

- Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có mạng cục bộ.
- Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có kết nối Internet.

### **3.1.1.2. Mô hình 2**

Có 5 chỉ tiêu được chọn là các biến độc lập bao gồm:

- Lao động đang làm việc của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

- Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có mạng cục bộ.
- Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có kết nối Internet.

Theo khái niệm thì hiệu quả sản xuất - kinh doanh phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, vốn, đất đai, máy móc thiết bị...) nhằm đạt lợi nhuận cao. Trong số các nguồn lực trên, nguồn nhân lực, nguồn vốn, đặc biệt là tài sản cố định và đầu tư dài hạn là những nguồn lực chủ yếu tác động mạnh mẽ đến kết quả sản xuất - kinh doanh, tiêu biểu là lợi nhuận trước thuế và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp có mạng cục bộ càng nhiều thì công tác quản lý hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp càng tốt. Mặt khác, số lượng doanh nghiệp có kết nối Internet càng nhiều thì doanh nghiệp càng đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu của mình trên thương trường. Từ đó làm tăng lợi nhuận trước thuế và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh. Đó là lý do mà các chỉ tiêu vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tài sản cố định và đầu tư dài hạn, số lượng doanh nghiệp có mạng cục bộ và số lượng doanh nghiệp có kết nối Internet được chọn là những biến độc lập của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

### **3.1.2. Nội dung mô hình**

Mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến là một hàm số được biểu thị như sau:

### 3.1.2.1. Mô hình 1

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế = f (lao động, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tài sản cố định, số doanh nghiệp có mạng cục bộ, số doanh nghiệp có kết nối Internet)

Hàm số trên được biểu diễn dưới dạng toán học như sau:

$$ROK = a + bL + cKE + dKD + eA + gITR + hITE$$

Trong đó:

ROK = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, đơn vị tính là %.

L = lao động đang làm việc, đơn vị tính là người.

KE = vốn chủ sở hữu, đơn vị tính là triệu đồng.

KD = nợ phải trả, đơn vị tính là triệu đồng.

A = tài sản cố định và đầu tư dài hạn, đơn vị tính là triệu đồng.

ITR = số doanh nghiệp có mạng cục bộ, đơn vị tính là doanh nghiệp.

ITE = số doanh nghiệp có kết nối Internet, đơn vị tính là doanh nghiệp.

a, b, c, d, e, g, h = các hệ số.

Dấu kỳ vọng của các hệ số:

b (+): do phần lớn các ngành công nghiệp chế biến là những ngành thâm dụng lao động nên lao động càng tăng sẽ làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

c (+): vốn chủ sở hữu càng tăng thì các doanh nghiệp sẽ chủ động đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

d (+): nợ phải trả càng tăng có nghĩa là các doanh nghiệp chiếm dụng vốn lẫn nhau. Khi đó các doanh nghiệp sẽ có đủ vốn để sản xuất - kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

e (-): tài sản cố định và đầu tư dài hạn càng tăng có nghĩa là các doanh nghiệp đã tích cực đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ. Nhưng trong thời gian ngắn hạn, các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn như thiếu vốn để sản xuất - kinh



doanh dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng nhỏ và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng thấp.

g (+): số doanh nghiệp có mạng cục bộ càng tăng thì công tác quản lý trong nội bộ các doanh nghiệp sẽ được cải thiện tốt hơn làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

h (+): số doanh nghiệp có kết nối Internet càng tăng thì các doanh nghiệp sẽ đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu của mình trên thị trường trong nước và nước ngoài làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

### **3.1.2.2. Mô hình 2**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế = f (lao động, vốn kinh doanh, tài sản cố định, trên vốn kinh doanh số doanh nghiệp có mạng cục bộ, số doanh nghiệp có kết nối Internet)

Hàm số trên được biểu diễn dưới dạng toán học như sau:

$$ROK = a + bL + cK + dA + eITR + gITE$$

Trong đó:

ROK = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, đơn vị tính là %.

L = lao động đang làm việc, đơn vị tính là người.

K = vốn kinh doanh, đơn vị tính là triệu đồng.

A = tài sản cố định và đầu tư dài hạn, đơn vị tính là triệu đồng.

ITR = số doanh nghiệp có mạng cục bộ, đơn vị tính là doanh nghiệp.

ITE = số doanh nghiệp có kết nối Internet, đơn vị tính là doanh nghiệp.

a, b, c, d, e, g = các hệ số.

Dấu kỳ vọng của các hệ số:

b (+): do phần lớn các ngành công nghiệp chế biến là những ngành thâm dụng lao động nên lao động càng tăng sẽ làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

c (+): vốn kinh doanh càng tăng thì các doanh nghiệp sẽ chủ động đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

d (-): tài sản cố định và đầu tư dài hạn càng tăng có nghĩa là các doanh nghiệp đã tích cực đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ. Nhưng trong thời gian ngắn hạn, các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn như thiếu vốn để sản xuất - kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trước thuế càng nhỏ và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng thấp.

e (+): số doanh nghiệp có mạng cục bộ càng tăng thì công tác quản lý trong nội bộ các doanh nghiệp sẽ được cải thiện tốt hơn làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

g (+): số doanh nghiệp có kết nối Internet càng tăng thì các doanh nghiệp sẽ đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu của mình trên thị trường trong nước và nước ngoài làm cho lợi nhuận trước thuế càng lớn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh càng cao.

## **3.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG**

### **3.2.1. Kết quả hồi quy mô hình**

Mô hình kinh tế lượng được tính toán thông qua phần mềm EVIEWS. Số liệu dùng để hồi quy mô hình gồm 40 con số (mẫu) của 8 ngành công nghiệp: chế biến thực phẩm & đồ uống; dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách; sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất máy móc thiết bị điện trong 5 năm 2000-2004 theo 7 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh; lao động đang làm việc; vốn chủ sở hữu; nợ phải trả; tài sản cố định và đầu tư dài hạn; số doanh nghiệp có mạng cục bộ; số doanh nghiệp có kết nối Internet.

Kết quả hồi quy mô hình nêu trên được thể hiện trong bảng sau:

### 3.2.1.1. Mô hình 1

Dependent Variable: ROK  
 Method: Least Squares  
 Date: 12/20/06 Time: 10:38  
 Sample: 1 40  
 Included observations: 40

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.754612	0.829901	9.344017	0
L	3.02E-05	1.03E-05	2.930891	0.0061
KE	2.45E-06	4.48E-07	5.479479	0
KD	2.14E-06	4.96E-07	4.310084	0.0001
A	-5.36E-06	5.76E-07	-9.305493	0
ITR	0.04444	0.021054	2.110701	0.0425
ITE	-0.041189	0.010127	-4.06731	0.0003
R-squared	0.855084	Mean dependent var		4.5795
Adjusted R-squared	0.828736	S.D. dependent var		4.38993
S.E. of regression	1.816734	Akaike info criterion		4.18959
Sum squared resid	108.9172	Schwarz criterion		4.48514
Log likelihood	-76.79171	F-statistic		32.4531
Durbin-Watson stat	1.276155	Prob(F-statistic)		0

Theo kết quả trên, ta có:

$a = 7,754612$ ;  $b = 0,0000302$ ;  $c = 0,00000245$ ;  $d = 0,00000214$ ;  $e = - 0,00000536$ ;  
 $g = 0,04444$ ;  $h = - 0,041189$ ;

Hàm số ROK có dạng sau:

$$\text{ROK} = 7,754612 + 0,0000302 L + 0,00000245 \text{ KE} + 0,00000214 \text{ KD} \\ - 0,00000536 A + 0,04444 \text{ ITR} - 0,041189 \text{ ITE}$$

Mức ý nghĩa Prob. (P-value) của các biến độc lập như sau:

$\text{P-value}(L) = 0,61\%$ ;  $\text{P-value}(\text{KE}) = 0\%$ ;  $\text{P-value}(\text{KD}) = 0,01\%$ ;

$\text{P-value}(A) = 0\%$ ;  $\text{P-value}(\text{ITR}) = 4,25\%$ ;  $\text{P-value}(\text{ITE}) = 0,03\%$ ;

Mức ý nghĩa R-squared của mô hình là:  $\text{R-squared} = 85,51\%$

### 3.2.1.2. Mô hình 2

Dependent Variable: ROK

Method: Least Squares

Date: 12/20/06 Time: 10:46

Sample: 1 40

Included observations: 40

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.665516	0.784405	9.772394	0
L	2.84E-05	9.04E-06	3.145527	0.0034
K	2.31E-06	2.05E-07	11.253	0
A	-5.40E-06	5.61E-07	-9.615134	0
ITR	0.042358	0.020037	2.11396	0.0419
ITE	-0.03971	0.009194	-4.319121	0.0001
R-squared	0.854477	Mean dependent var		4.5795
Adjusted R-squared	0.833077	S.D. dependent var		4.389934
S.E. of regression	1.793561	Akaike info criterion		4.143765
Sum squared resid	109.3733	Schwarz criterion		4.397096
Log likelihood	-76.87529	F-statistic		39.92809
Durbin-Watson stat	1.317345	Prob(F-statistic)		0

Theo kết quả trên, ta có:

$a = 7,665516$ ;  $b = 0,0000284$ ;  $c = 0,00000231$ ;  $d = - 0,0000054$ ;

$g = 0,042358$ ;  $h = - 0,03971$ ;

Hàm số ROK có dạng sau:

$$\text{ROK} = 7,665516 + 0,0000284 L + 0,00000231 K - 0,0000054 A \\ + 0,042358 \text{ ITR} - 0,03971 \text{ ITE}$$

Mức ý nghĩa Prob. (P-value) của các biến độc lập như sau:

P-value(L) = 0,34%; P-value(K) = 0%; P-value (A) = 0%;

P-value(ITR) = 4,19%; P-value (ITE) = 0,01%;

Mức ý nghĩa R-squared của mô hình là: R-squared = 85,45%

### **3.2.2. Phân tích kết quả hồi quy mô hình**

#### **3.2.2.1. Mô hình 1**

Kết quả hồi quy mô hình nêu trên cho thấy, có thể giải thích được 85,51% ý nghĩa của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004. Đây là tỷ lệ khá cao chứng tỏ rằng mô hình này có ý nghĩa thực tiễn đáng kể.

Tất cả các biến như lao động, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tài sản cố định và đầu tư dài hạn, số doanh nghiệp có mạng cục bộ và số doanh nghiệp có kết nối Internet đều có mức ý nghĩa P-value rất nhỏ (từ 0% đến 4,25%) nên có thể giải thích được tác động của những biến này đến biến tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh.

Theo kết quả hồi quy mô hình thì chỉ có biến độc lập là số doanh nghiệp có kết nối mạng Internet ngược với dấu kỳ vọng. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trong thời gian qua đã sử dụng không hiệu quả mạng Internet mặc dù đã tốn chi phí rất lớn thực hiện việc kết nối này. Cụ thể như thông tin trên mạng Internet không được cập nhật thường xuyên; thiếu những thông tin về hệ thống pháp luật hiện hành, thị trường, khách hàng...

#### **3.2.2.2. Mô hình 2**

Kết quả hồi quy mô hình nêu trên cho thấy, có thể giải thích được 85,45% ý nghĩa của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004. Đây là tỷ lệ khá cao chứng tỏ rằng mô hình này có ý nghĩa thực tiễn đáng kể.

Tất cả các biến như lao động, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tài sản cố định và đầu tư dài hạn, số doanh nghiệp có mạng cục bộ và số doanh nghiệp có kết nối Internet đều có mức ý nghĩa P-value rất nhỏ (từ 0% đến 4,19%) nên có thể giải thích được tác động của những biến này đến biến tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh.

Theo kết quả hồi quy mô hình thì chỉ có biến độc lập là số doanh nghiệp có kết nối mạng Internet ngược với dấu kỳ vọng. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trong thời gian qua đã sử dụng không hiệu quả mạng Internet mặc dù đã tốn chi phí rất lớn thực hiện việc kết nối này. Cụ thể như thông tin trên mạng Internet không được cập nhật thường xuyên; thiếu những thông tin về hệ thống pháp luật hiện hành, thị trường, khách hàng...

### **3.3. LỰA CHỌN MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG**

Mô hình 1 là mô hình được chọn làm cơ sở để đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến ở chương 4.

Lý do chọn mô hình nêu trên là:

- Mức ý nghĩa R - squared của mô hình 1 lớn hơn so với mô hình 2 (85,51% so với 85,45%).
- Các hệ số gắn với những biến độc lập của mô hình 1 lớn hơn so với mô hình 2.
- Mô hình 1 chi tiết hơn mô hình 2 (2 chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và nợ phải trả được tách riêng ra) sẽ giúp đề xuất các giải pháp cụ thể hơn.

Kết quả phân tích hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố và kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng (mô hình 1) trong các chương 2 và chương 3 là cơ sở để tác giả đề xuất những giải pháp và kiến nghị để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố những năm tới trong chương 4.

**CHƯƠNG 4:**  
**MỘT SỐ GIẢI PHÁP**  
**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH**  
**CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**4.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Theo “*Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh 5 năm 2006-2010*” thì định hướng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2010 như sau:

- Chuyển dịch mạnh theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp công nghệ kỹ thuật cao, có hàm lượng tri thức và giá trị tăng thêm cao như các ngành cơ khí chế tạo máy, công nghệ điện tử tin học, phần mềm, hóa dược, vật liệu mới. Mặt khác, cần định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm phục vụ xuất khẩu làm điểm tựa vững chắc cho quá trình phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung không chỉ cho thành phố mà còn phục vụ cho các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp đang là thế mạnh, có khả năng cạnh tranh, có thị trường trong nước và xuất khẩu của thành phố; nâng cao năng lực quản lý; ưu tiên phát triển các ngành áp dụng công nghệ cao để nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Chú trọng giải quyết mục tiêu tăng trưởng bền vững song song với bảo vệ môi trường. Do đó, cần tập trung khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp sử dụng ít năng lượng hoặc mức tiêu hao năng lượng trên đơn vị sản phẩm thấp so với mức tiêu hao năng lượng trung bình trên thế giới. Chú ý phát triển ngành công nghiệp tái chế, vừa giúp tận dụng và tiết kiệm nguyên vật liệu, vừa giúp

giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Di dời bớt các ngành công nghiệp gây ô nhiễm, sử dụng nhiều lao động giản đơn ra khỏi nội thành.

Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển đến năm 2010 gồm:

#### **4.1.1. Cơ khí chế tạo máy**

Tập trung ưu tiên cao các ngành sản xuất và nội địa hóa lắp ráp ô tô; sản xuất các phương tiện vận tải thủy và các nhà máy vệ tinh; máy móc phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến; sản xuất máy công cụ thể hệ mới để trang bị cho nền kinh tế quốc dân; sản xuất trang thiết bị điện.

#### **4.1.2. Điện tử - công nghệ thông tin**

Tập trung ưu tiên sản xuất linh kiện, phụ tùng, các sản phẩm điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, máy tính thương hiệu Việt, các phần mềm xuất khẩu, các dịch vụ điện tử - tin học, nghiên cứu và phát triển (R&D) và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

#### **4.1.3. Hóa chất**

Tập trung ưu tiên sản xuất các sản phẩm hóa dược, thảo dược và thuốc y tế, các sản phẩm hóa chất công nghiệp nhựa, cao su kỹ thuật cao cấp.

#### **4.1.4. Chế biến thực phẩm & đồ uống**

Tập trung đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm (tinh chế nông sản dựa trên ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại), giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thực hiện tốt chương trình di dời và phát triển ra vùng quy hoạch ở ngoại thành.

#### **4.1.5. Dệt may - giày da**

Xây dựng trung tâm xuất nhập khẩu và cung cấp nguyên phụ liệu cũng như các dịch vụ phát triển ngành ở miền Nam. Tăng cường đầu tư chiều sâu để sản xuất các sản phẩm dệt may - giày da cao cấp có giá trị gia tăng cao. Phát triển công nghệ thiết kế, tạo mẫu một và thương hiệu cho các sản phẩm của thành phố. Di dời phần lớn cơ sở sản xuất ra vùng quy hoạch ở ngoại thành để giải tỏa sức ép về lao động và môi trường.



“Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh 5 năm 2006-2010*, thành phố Hồ Chí Minh” [13]<sup>6</sup>.

## **4.2. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT**

Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong những năm tới được hình thành dựa trên các quan điểm như sau:

### **4.2.1. Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế**

Trong tháng 11 năm 2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Khi gia nhập vào WTO, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn như cạnh tranh quyết liệt trên thị trường tiêu thụ với các doanh nghiệp cùng ngành của các nước trong khu vực ASEAN, những khu vực còn lại của châu Á về mẫu mã, thương hiệu, chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất, doanh thu thuần, lợi nhuận... Vì vậy, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh được xem là nhiệm vụ trọng tâm của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trong thời gian tới.

### **4.2.2. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa**

Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã và đang diễn ra đều đặn trong tất cả các ngành công nghiệp trong cả nước nhằm đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Từ đó, các doanh nghiệp sẽ tích cực đổi mới công nghệ, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong thời gian ngắn nhất.

Đến năm 2010, ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng sẽ phát triển theo hướng tăng mạnh giá trị sản xuất các ngành công nghiệp công nghệ cao, có hàm lượng tri thức và tỷ lệ giá trị tăng thêm lớn bao gồm những ngành như cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, hóa chất, vật liệu mới... Do đó, các doanh nghiệp cần nhanh chóng tăng cường và đẩy mạnh đầu tư chiều sâu, sử dụng

---

<sup>6</sup> Xem số thứ tự 13 ở danh mục tài liệu tham khảo

công nghệ mới, hiện đại, đảm bảo chất lượng sản phẩm để hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngày càng được nâng lên.

#### **4.2.3. Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến nói riêng và ngành công nghiệp nói chung đều phấn đấu tăng năng lực cạnh tranh về mọi lĩnh vực từ chất lượng sản phẩm đến giá thành sản phẩm trên thương trường. Muốn đạt được mục tiêu trên thì trước mắt cần nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh càng nhanh càng tốt.

#### **4.2.4. Nâng cao thu nhập cho người lao động**

Bên cạnh vấn đề tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp hiện nay đặc biệt quan tâm đến việc cải thiện đời sống của người lao động làm việc trong doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động tăng lên sẽ động viên, kích thích họ hăng say làm việc và đóng góp lớn vào thành công của doanh nghiệp khi hiệu quả sản xuất - kinh doanh được tăng dần lên.

### **4.3. MỤC TIÊU CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH**

Những giải pháp dưới đây sẽ được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu bao gồm:

- Tăng dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.
- Tăng dần mức lãi bình quân một doanh nghiệp của các ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách; sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic; sản xuất sản phẩm từ kim loại và sản xuất máy móc thiết bị điện.
- Giảm dần mức lỗ bình quân một doanh nghiệp của các ngành dệt; trang phục và thuộc da, sản xuất vali, túi xách.
- Tăng dần lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách.

- Tăng dần 3 loại tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp hai ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic và sản xuất máy móc thiết bị điện.

- Tăng dần thu nhập bình quân một tháng của một lao động các ngành dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách.

#### **4.4. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

##### **4.4.1. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực**

Đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động là cán bộ quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất là nhiệm vụ rất quan trọng của mọi doanh nghiệp. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý của doanh nghiệp cũng cần được cập nhật kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các khóa tập huấn ngắn ngày (từ 2 tuần đến 1 tháng). Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

##### *Các doanh nghiệp nên áp dụng những biện pháp dưới đây:*

- Tập trung công tác tuyển chọn và mở lớp tập huấn, đào tạo tại chỗ, mời giảng viên bên ngoài kết hợp với kỹ sư trong doanh nghiệp giảng dạy. Như vậy vừa tiết kiệm chi phí vừa gắn với hoạt động sản xuất - kinh doanh tại doanh nghiệp. Một số vấn đề mới, phức tạp nên kết hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học thực hiện nghiên cứu khoa học kết hợp với chuyên gia công nghệ, đào tạo ngay trong quá trình tổ chức triển khai.

- Phối hợp với các trường đại học mở những khóa bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng quản lý, kỹ thuật tiếp thị, ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ doanh nhân ngành công nghiệp chế biến. Hình thức đào tạo phải xác định cho phù hợp từ các lớp ngắn hạn theo những chuyên đề, những lớp bồi dưỡng giám đốc, các đợt tập huấn cho đến các lớp văn bằng hai của các trường đại học.

- Thường xuyên tập huấn cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất nội quy của doanh nghiệp, quy định về an toàn lao động, kiến thức cơ bản về chất lượng sản phẩm, quy trình quy phạm sản xuất thông qua hình thức đào tạo tại chỗ, kèm cặp trong quá trình sản xuất, các điển hình tiên tiến... hoặc tại các trường công nhân kỹ

thuật. Ngoài ra, nên tổ chức định kỳ các đợt thi tay nghề, nâng bậc thợ, các hội thi “*bàn tay vàng*” nhằm gắn trách nhiệm người quản lý với việc giáo dục, huấn luyện cấp dưới.

- Xây dựng cơ chế cho phép thuê các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật, các chuyên gia thiết kế mẫu mã mới người nước ngoài nhằm giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp khăn trong việc thiếu hụt nhân lực có trình độ cao, am hiểu kỹ thuật, công nghệ, thị trường, thị hiếu của thị trường nước ngoài hoặc trong điều hành các dự án mới.

- Xây dựng quy chế cụ thể về phân phối tiền lương, thưởng, phúc lợi (nghỉ mát, nghỉ bệnh, khám sức khỏe...), bảo hiểm (xã hội, y tế) nhằm kích thích nhân viên tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Đây là giải pháp tạo động lực rất lớn để động viên người lao động làm việc hăng say, nhiệt tình trong công việc.

#### **4.4.2. Điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp**

Điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư của mỗi doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu và giảm dần tỷ trọng nợ phải trả trong tổng vốn kinh doanh. Có như vậy mới cân đối cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro xảy ra trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

##### ***Các doanh nghiệp cần thực hiện những biện pháp sau:***

- Phân tích nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn, nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, mức độ rủi ro kinh doanh và mục tiêu an toàn đặt ra cho doanh nghiệp, trên cơ sở đó xác định cơ cấu vốn tối ưu.

- Điều chỉnh giảm tỷ trọng nợ phải trả đồng thời tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn kinh doanh thông qua thanh lý những tài sản không còn sử dụng, tăng tỷ lệ chiết khấu tài chính để kích thích khách hàng thanh toán sớm, huy động vốn cổ đông và trái phiếu dài hạn.

#### **4.4.3. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ**

Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm là công việc thường xuyên và lâu dài của mỗi doanh nghiệp. Phát triển công nghệ kỹ thuật cao, hiện đại trong tất cả các ngành công nghiệp chế biến là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh hội nhập ngày nay. Các doanh nghiệp cần đầu tư các loại máy móc thiết bị, công nghệ mới với giá cả phù hợp với khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp để sản xuất - kinh doanh đạt lợi nhuận cao. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

##### ***Các doanh nghiệp nên vận dụng những biện pháp như:***

- Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại với giá cả phù hợp với tiềm lực tài chính của từng doanh nghiệp (thời gian khấu hao ngắn, chi phí duy tu, bảo dưỡng thấp) để nhanh chóng đi vào sản xuất ổn định đạt hiệu quả cao.
- Nâng cao chất lượng công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị cũng như các tài sản cố định khác nhằm tăng tuổi thọ, độ tin cậy của máy móc thiết bị, đảm bảo chất lượng hoạt động, hạn chế đến mức thấp nhất những gián đoạn trong quá trình sản xuất làm giảm chất lượng sản phẩm.

#### **4.4.4. Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin**

Ngày nay, công nghệ thông tin giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển của mỗi doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh xây dựng phần cứng (kỹ thuật), các doanh nghiệp cần quan tâm đến hoàn thiện phần mềm (nội dung) của trang Web nhằm đảm bảo thông tin trên mạng được đầy đủ, kịp thời và chính xác. Đồng thời, các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả sử dụng mạng Internet phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua việc thường xuyên tìm hiểu nhu cầu của thị trường, khách hàng trên mạng để kịp thời đề ra những chính sách thích hợp. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

##### ***Các doanh nghiệp cần tiến hành những biện pháp sau:***

- Chủ động thiết lập mạng thương mại điện tử để giải quyết có hiệu quả những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Mặt khác, các doanh

ngành nên áp dụng mạnh mẽ mạng lưới Internet thông qua việc cập nhật thường xuyên những thông tin liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị sản phẩm, quy định của nước nhập khẩu hàng hóa của từng doanh nghiệp.

- Tổ chức tốt hệ thống thông tin nội bộ doanh nghiệp, xây dựng các ngân hàng dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Công việc này đòi hỏi sự thiết kế tổng thể bao gồm từ các biểu mẫu báo cáo, cách thức lưu trữ, truy cập và xử lý thông tin đến các phương tiện lưu giữ và truyền tải thông tin.

#### **4.4.5. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm**

Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm bao gồm hoàn thiện hệ thống đo lường sản phẩm. Phát triển các phương pháp, phương tiện và hệ thống kiểm tra nhanh các chỉ tiêu về vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm ngay từ khâu nguyên liệu thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, tinh chế bảo quản thành phẩm về dịch vụ cung cấp đến người tiêu dùng. Phát triển hệ thống bao bì và đóng gói nhỏ hợp lý cho các chủng loại sản phẩm chế biến. Mở rộng ứng dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng như ISO 9000, ISO 9002, ISO 14000, HACCP (Hazard Analysis And Critical Control Point: Phân tích mối nguy hiểm và kiểm soát điểm tới hạn) trong các cơ sở sản xuất chế biến sản phẩm. Đây là những tiêu chuẩn chung của thế giới khi xuất khẩu các mặt hàng vào thị trường châu Âu và các nước châu Mỹ, nơi có những đòi hỏi rất cao về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

#### ***Các doanh nghiệp nên áp dụng những biện pháp dưới đây:***

- Thường xuyên tham gia các hoạt động kiểm tra và tập huấn về chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tôn trọng và cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm và hỗ trợ cho các chương trình, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Xây dựng các chỉ tiêu chất lượng cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp.

- Thành lập bộ phận chuyên trách nghiên cứu và phát triển sản phẩm nhằm đưa ra chiến lược sản phẩm hợp lý cho doanh nghiệp với các mẫu mã được đa dạng

hóa và chủ động tạo ra các mặt hàng mới phù hợp với nhu cầu khách hàng trong và ngoài nước theo giới tính, độ tuổi, khu vực địa lý... khác nhau.

## **4.5. GIẢI PHÁP HỖ TRỢ**

### **4.5.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý doanh nghiệp**

Các doanh nghiệp cần nghiên cứu và triển khai áp dụng mô hình quản lý tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả điều hành trong doanh nghiệp thông qua việc sắp xếp bộ máy tổ chức theo hướng giảm bớt phòng, ban và nhân sự. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

#### ***Các doanh nghiệp cần thực hiện những biện pháp như:***

- Hoàn thiện mô hình tổ chức của mình theo hướng giảm bớt bộ phận hành chính, tăng cường bộ phận chuyên môn, phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng phòng chuyên môn nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp là sản xuất đạt lợi nhuận cao, thu nhập của người lao động ngày càng được nâng lên, nộp thuế đầy đủ và đúng hạn cho Nhà nước.

- Thường xuyên tiến hành công tác tư tưởng, giáo dục, động viên trong toàn bộ nhân viên về thực trạng, thách thức của doanh nghiệp, lợi ích của doanh nghiệp, tập thể, người lao động, năng suất lao động của cả doanh nghiệp..., làm tiền đề vững chắc cho sự đổi mới mạnh mẽ trước nhất là hệ thống quản lý và con người trong hệ thống, đặt công việc và kết quả công việc lên hàng đầu, làm thước đo, tiêu thức đánh giá.

- Chú trọng việc củng cố tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp. Tác phong lao động và kỷ luật lao động gắn chặt với nếp sống và văn hóa. Đây là vấn đề cần có sự phối hợp với nỗ lực của toàn xã hội.

### **4.5.2. Thúc đẩy công tác xúc tiến thương mại**

Công tác xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu luôn được các doanh nghiệp chú trọng thực hiện, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Các doanh nghiệp cần tích cực quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp này thông qua dịch vụ thương mại điện tử. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

***Các doanh nghiệp nên vận dụng những biện pháp sau:***

- Tập trung đầu tư cho công tác thiết kế kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm, khả năng tiếp thị bán hàng nhằm tạo ra những sản phẩm đa dạng về mẫu mã, chế biến tinh để đáp ứng thị hiếu ngày càng đa dạng, phong phú của người tiêu dùng.

- Thường xuyên tiến hành củng cố và phát triển những thị trường truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, châu Âu... Đồng thời cũng phát triển những thị trường mới đầy tiềm năng như Mỹ, châu Phi. Tiến hành các hình thức bán hàng đa dạng, phong phú bao gồm quảng cáo, khuyến mãi, triển lãm, hội chợ, chào hàng trên Internet. Mặt khác, doanh nghiệp cần tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phương tiện phục vụ cho công tác xúc tiến thương mại và tiếp thị.

- Thành lập bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách về hoạt động tiếp thị và xúc tiến thương mại để khuyến khích thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp với uy tín nhãn mác sản phẩm; thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mãi và mở rộng quan hệ với cộng đồng thông qua việc tham gia các phiên hội chợ; hình thành hệ thống phân phối trong và ngoài nước nhằm chia sẻ những thông tin về thị trường để từ đó hình thành các mối liên kết trong phân phối sản phẩm xuất khẩu, tránh tình trạng tranh mua tranh bán lẫn nhau trên thị trường thế giới và giảm rủi ro khi bị các doanh nghiệp trên thị trường nội địa kiện bán phá giá; đẩy mạnh tiếp thị nội địa và quốc tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần xây dựng chi tiết chiến lược tiếp thị và cạnh tranh.

- Hình thành mạng lưới xúc tiến thương mại tại những thị trường trọng điểm như EU, Nhật, Mỹ... Hệ thống mạng lưới thương mại cần thiết phải đan xen lẫn nhau, nghĩa là cần chú trọng thiết lập nhiều đầu mối tại một thị trường, đồng thời chú trọng hình thành nhiều đầu mối trên sân nhà của mình, đặc biệt là sử dụng các công ty luật của nước ngoài có mặt tại Việt Nam để tư vấn pháp luật cho hoạt động xuất khẩu.



### **4.5.3. Tăng cường hợp tác, liên kết với các Hiệp hội ngành nghề trong nước và ngoài nước**

Tăng cường hợp tác, liên kết với các Hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước, giúp tạo thêm sức mạnh cho doanh nghiệp theo phương châm buôn có bạn, bán có phường nhằm tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường. Giải pháp này áp dụng cho tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến.

#### ***Các doanh nghiệp cần tiến hành biện pháp như:***

- Tham gia tích cực vào các hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, các Hiệp hội chuyên ngành (Hội chế biến thực phẩm, Hội giày da, Hội dệt - may...) và đẩy mạnh sự phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp khác trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ.

Tất cả những giải pháp chủ yếu lẫn hỗ trợ cần được thực hiện một cách đồng bộ trong sự liên kết chặt chẽ giữa 3 nhà: Nhà nước (Chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương) - nhà khoa học (các trường đại học, trường dạy nghề, viện nghiên cứu) - nhà doanh nghiệp (các doanh nghiệp, các Hiệp hội chuyên ngành công nghiệp chế biến). Có như vậy mới giúp các doanh nghiệp hoạt động sản xuất - kinh doanh đạt hiệu quả ngày càng cao.

## **4.6. KIẾN NGHỊ**

### **4.6.1. Đối với Chính phủ và các Bộ ngành trung ương**

- Tăng cường việc cải tiến cơ chế quản lý nhà nước như sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương, tỉnh, thành phố đến các quận, huyện đối với các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong ngành công nghiệp chế biến.

- Hoàn thiện các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến thực phẩm & đồ uống là hoạt động có nhiều khó khăn do nguồn nguyên liệu không ổn định.

- Ban hành chính sách đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp có khả năng sản xuất sản phẩm mang tính cạnh tranh cao, ưu tiên sản phẩm xuất khẩu.

- Tiến hành phân loại toàn bộ các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước do trung ương hoặc địa phương quản lý theo quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh thời gian qua.

#### **4.6.2. Đối với Ủy ban nhân dân và các Sở ngành thành phố**

- Nhanh chóng triển khai thực hiện nghiêm chỉnh Thông tư liên tịch số 02/2003/TTLT-BCN-BNV ngày 29/10/2003 giữa Bộ Công nghiệp và Bộ Nội vụ về mô hình tổ chức hoạt động quản lý công nghiệp của thành phố và quận, huyện để tìm ra mô hình tối ưu thực hiện công tác quản lý nhà nước về công nghiệp nhằm tách chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sở Kế hoạch & Đầu tư phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành có liên quan như Sở Thương mại, Trung tâm Xúc tiến thương mại & Đầu tư, Chi cục Quản lý thị trường tiến hành hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện công tác điều tra thị trường và phát triển sản phẩm mới thông qua việc hỗ trợ kinh phí đầu tư ban đầu, xúc tiến thương mại, chế độ ưu đãi về thuế đối với các sản phẩm mới.

- Các đơn vị nghiên cứu khoa học chú ý việc thử nghiệm tạo ra sản phẩm mới và chế tạo thiết bị mới trên cơ sở phát triển các loại đặc sản. Phổ biến rộng rãi và kịp thời những ứng dụng công nghệ thông tin (chủ yếu thương mại điện tử) trong quá trình sản xuất - kinh doanh.

- Sở Khoa học & Công nghệ kết hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiếp tục thực hiện, mở rộng chương trình kiểm tra và đảm bảo chất lượng sản phẩm chế biến cho các doanh nghiệp.

- Sở Khoa học & Công nghệ phối hợp với các sở, ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra và kiên quyết xử lý các doanh nghiệp vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm thông qua các biện pháp như phạt tiền, rút giấy phép kinh doanh, giải thể doanh nghiệp.

- Các đơn vị nghiên cứu khoa học chú trọng công tác đào tạo cán bộ kiểm tra chất lượng các cấp. Bên cạnh đó, cần tăng cường cơ sở vật chất và khả năng kỹ

thuật để đủ năng lực kiểm tra, đánh giá các sản phẩm chế biến, nhất là phát hiện các chất độc thực phẩm.

- Cung cấp cho các doanh nghiệp đầy đủ, kịp thời và chính xác những thông tin liên quan đến hệ thống pháp luật hiện hành, thị trường đầu vào (nguyên vật liệu), thị trường đầu ra (xuất khẩu). Đặc biệt là những kiến thức cơ bản về WTO, luật lệ của một số nước có thị trường tiêu thụ lớn về sản phẩm công nghiệp chế biến như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc...

#### **4.6.3. Đối với các Hiệp hội ngành nghề**

- Phối hợp với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu thường xuyên mở những khóa học ngắn ngày dành cho đội ngũ cán bộ quản lý của các doanh nghiệp theo chủ đề những công việc mà doanh nghiệp cần chuẩn bị khi tham gia vào WTO, những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc kết hợp với các trường đại học, trường dạy nghề để đào tạo nguồn nhân lực bổ sung cho các doanh nghiệp như kỹ sư chuyên ngành công nghệ, công nghệ thông tin, thiết kế mẫu mã mới, cử nhân quản trị doanh nghiệp.

- Xây dựng một Website riêng cho từng chuyên ngành công nghiệp chế biến để các doanh nghiệp dễ dàng truy cập các thông tin có liên quan.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu lý thuyết về hiệu quả sản xuất - kinh doanh cho thấy, hiệu quả sản xuất - kinh doanh phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, vật lực, vốn, đất đai...) nhằm đạt được mục tiêu xác định. Nó được xác định bởi tỷ lệ giữa kết quả đạt được và hao phí nguồn lực để tạo ra kết quả đó. Mục tiêu của đề tài luận văn tốt nghiệp cao học này là nghiên cứu thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2000-2004 và đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Hệ thống chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm các chỉ tiêu đầu vào là tổng tài sản (tổng vốn kinh doanh), tổng số lao động đang làm việc; những chỉ tiêu đầu ra là doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế (trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp), thuế và các khoản khác nộp ngân sách Nhà nước, thu nhập của người lao động; các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất - kinh doanh là tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần, tỷ suất thuế trên vốn kinh doanh và thu nhập bình quân một tháng một người lao động đang làm việc.

Trên cơ sở kết quả điều tra doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong 5 năm 2000-2004, đề tài đã phân tích thực trạng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành và rút ra một số đánh giá chung về những **thành tựu** như sau:

- Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng dần; ngược lại tỷ trọng nợ phải trả giảm dần.
- Tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến tăng dần; ngược lại tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành có xu hướng giảm dần.
- Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến có chiều hướng tăng liên tục qua mỗi năm. Từ đó làm cho tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cũng tăng lên trong 5 năm qua.

- Do hoạt động sản xuất - kinh doanh thuận lợi nên các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến nộp thuế vào ngân sách Nhà nước cũng tăng lên. Do đó dẫn đến tỷ suất thuế so với tổng vốn kinh doanh tăng dần.

- Thu nhập bình quân một tháng một lao động ngành công nghiệp chế biến tăng liên tục hàng năm đã cải thiện đáng kể đời sống của người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp của ngành.

Nguyên nhân của những thành tựu nêu trên là do hệ thống luật pháp hiện hành đã dần dần được hoàn thiện theo hướng chú trọng nhiều đến lợi ích của các doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp thường xuyên đổi mới công nghệ, thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện đầy đủ các hoạt động đảm bảo quyền lợi của người lao động để đạt được mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

***Bên cạnh những thành tựu đạt được, thì những tồn tại phát sinh bao gồm:***

- Tuy tỷ trọng vốn chủ sở hữu có tăng lên nhưng vẫn thấp hơn tỷ trọng nợ phải trả trong giai đoạn vừa qua.

- Ngành thuộc da, sản xuất vali, túi xách do có lợi nhuận trước thuế bị âm nên tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu, doanh thu thuần bị âm.

- Hai ngành sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic và sản xuất máy móc thiết bị điện có xu hướng giảm nhanh 3 loại tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh, trên vốn chủ sở hữu và trên doanh thu thuần trong 5 năm qua.

- Thu nhập bình quân một tháng một lao động của các ngành thâm dụng lao động như dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách thấp hơn so với những ngành thâm dụng vốn như sản xuất hóa chất & sản phẩm hóa chất; sản xuất máy móc thiết bị điện; sản xuất sản phẩm từ kim loại.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đây là do các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và nhất là các doanh nghiệp ngoài nhà nước gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng sử dụng cho đầu tư khi không có tài sản để thế chấp; các doanh nghiệp nhà nước bị tác động của quá trình sắp xếp lại về tổ chức như sát nhập, giải

thể, cổ phần hóa... Ngoài ra, các ngành dệt; trang phục; thuộc da, sản xuất vali, túi xách có nhiều khó khăn như trình độ chuyên môn của người lao động thấp, công nghệ lạc hậu, nguồn nguyên liệu khan hiếm nên hiệu quả sản xuất - kinh doanh của những ngành trên đạt thấp.

Đề tài đã trình bày mô hình phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT) chung cho các doanh nghiệp của tất cả 8 ngành công nghiệp chế biến được nghiên cứu.

Đề tài đã ứng dụng mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến. Từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành trong thời gian tới.

Từ thực trạng được phân tích trong chương 2 và kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng trong chương 3, đề tài đã đề xuất 8 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới. Những giải pháp này được chia thành 2 nhóm: nhóm giải pháp chủ yếu gồm 5 giải pháp và nhóm giải pháp hỗ trợ gồm 3 giải pháp.

***Nhóm giải pháp chủ yếu bao gồm:***

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực để hình thành đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.
- Điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhằm bảo đảm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh được thuận lợi và dễ dàng.
- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại với giá cả phù hợp khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp để các doanh nghiệp của ngành đạt lợi nhuận cao.
- Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin nhằm cập nhật thông tin nhanh chóng, kịp thời và chính xác phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm chung của thế giới.

***Nhóm giải pháp hỗ trợ bao gồm:***

- Hoàn thiện cơ chế quản lý doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả điều hành trong doanh nghiệp.

- Thúc đẩy công tác xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm.

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các Hiệp hội ngành nghề trong nước và quốc tế nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thương trường.

Bên cạnh những giải pháp đều có những biện pháp cụ thể cho các doanh nghiệp thực hiện để những giải pháp trên mang tính khả thi. Ngoài ra, đề tài đã đề xuất những kiến nghị xác định rõ nhiệm vụ của Nhà nước (Chính phủ và các Bộ ngành trung ương; Ủy ban nhân dân và các Sở ngành thành phố Hồ Chí Minh); các Hiệp hội chuyên ngành công nghiệp chế biến. Các giải pháp cần được thực hiện một cách đồng bộ trong mối quan hệ chặt chẽ giữa 3 bộ phận (Nhà nước - Doanh nghiệp - Hiệp hội ngành nghề).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004*, Xí nghiệp in Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
2. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2005*, Xí nghiệp in Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Kim Bảo và các tác giả (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (giai đoạn 1992-2010)*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Ngô Quang Huân (2002), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dệt trung ương tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Khắc Giang (2005), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
6. Manfred Kuhn (1990), *Từ điển kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
7. Michael E. Porter (1996), *Chiến lược cạnh tranh*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
8. P. Samuelson, W. Nordhaus (1991), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ quốc tế - Bộ Ngoại giao, Hà Nội.
9. Nguyễn Thắng (2006), “Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Thái Lan”, *Tạp chí Công nghiệp* (kỳ I tháng 7/2006), tr.45.
10. Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Tiên Dũng, Vũ Văn Nghinh (2000), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trần Bình Trọng và các tác giả (2003), *Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.



12. Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ thành phố Hồ Chí Minh (1994), *Mô hình công nghiệp hóa của Thái Lan*, thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh 5 năm 2006-2010*, thành phố Hồ Chí Minh.

14. Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học, thành phố Hồ Chí Minh.

15. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách công nghiệp - Bộ Công nghiệp & Sở Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (2004), *Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 có tính đến năm 2020*, thành phố Hồ Chí Minh.

16. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (2002), *Kinh tế các nước Đông Nam Á - Thực trạng và triển vọng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

17. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2004), *Chính sách phát triển kinh tế - Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc (tập 1 và 2)*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1:**  
**Doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>2.048</b>	<b>2.701</b>	<b>3.768</b>	<b>4.422</b>	<b>5.466</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	283	280	293	290	286
2. Ngoài nhà nước	1.408	1.977	2.904	3.543	4.555
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	357	444	571	589	625
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	232	296	425	465	569
2. Dệt	108	156	224	249	283
3. Trang phục	285	372	544	638	837
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	125	151	183	198	232
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	127	173	229	273	302
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	225	282	409	474	569
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	165	215	336	449	577
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	60	68	78	91	130
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	721	988	1.340	1.585	1.967

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 2:**  
**Cơ cấu doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	13,82	10,37	7,78	6,56	5,23
2. Ngoài nhà nước	68,75	73,20	77,07	80,12	83,33
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	17,43	16,44	15,15	13,32	11,43
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	11,33	10,96	11,28	10,52	10,41
2. Dệt	5,27	5,78	5,94	5,63	5,18
3. Trang phục	13,92	13,77	14,44	14,43	15,31
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	6,10	5,59	4,86	4,48	4,24
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	6,20	6,41	6,08	6,17	5,53
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	10,99	10,44	10,85	10,72	10,41
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	8,06	7,96	8,92	10,15	10,56
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2,93	2,52	2,07	2,06	2,38
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	35,21	36,58	35,56	35,84	35,99

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 3:**  
**Tốc độ tăng lao động ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: người*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001- 2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>485.800</b>	<b>557.294</b>	<b>685.606</b>	<b>757.899</b>	<b>825.348</b>	<b>14,17</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	176.266	179.024	189.612	193.113	194.043	2,43
2. Ngoài nhà nước	160.294	205.102	255.823	286.351	318.872	18,76
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	149.240	173.168	240.171	278.435	312.433	20,29
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	47.365	51.729	59.192	63.785	67.579	9,29
2. Dệt	37.966	48.058	50.396	48.135	47.114	5,55
3. Trang phục	106.769	118.983	160.515	181.249	209.836	18,40
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	132.084	144.101	174.067	192.303	199.287	10,83
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	18.897	19.774	21.546	23.007	23.449	5,54
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	25.919	31.793	40.946	46.812	49.000	17,26
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	12.390	13.806	20.670	25.947	34.406	29,09
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	13.670	17.347	19.326	20.879	21.423	11,89
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	90.740	111.703	138.948	155.782	173.254	17,55

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 4:**  
**Cơ cấu lao động ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	36,28	32,12	27,66	25,48	23,51
2. Ngoài nhà nước	33,00	36,80	37,31	37,78	38,63
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	30,72	31,07	35,03	36,74	37,85
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	9,75	9,28	8,63	8,42	8,19
2. Dệt	7,82	8,62	7,35	6,35	5,71
3. Trang phục	21,98	21,35	23,41	23,91	25,42
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	27,19	25,86	25,39	25,37	24,15
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	3,89	3,55	3,14	3,04	2,84
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	5,34	5,70	5,97	6,18	5,94
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	2,55	2,48	3,01	3,42	4,17
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2,81	3,11	2,82	2,75	2,60
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	18,68	20,04	20,27	20,55	20,99

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 5:****Lao động bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: người/doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>237</b>	<b>206</b>	<b>182</b>	<b>171</b>	<b>151</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	623	639	647	666	678
2. Ngoài nhà nước	114	104	88	81	70
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	418	390	421	473	500
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	204	175	139	137	119
2. Dệt	352	308	225	193	166
3. Trang phục	375	320	295	284	251
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1.057	954	951	971	859
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	149	114	94	84	78
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	115	113	100	99	86
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	75	64	62	58	60
8. SX máy móc thiết bị điện	228	255	248	229	165
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	126	113	104	98	88

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 6:**  
**Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2000			2001			2002		
	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả
<b>Tổng số</b>	<b>67.667.399</b>	<b>29.061.246</b>	<b>38.606.153</b>	<b>83.210.520</b>	<b>36.726.094</b>	<b>46.484.426</b>	<b>102.027.655</b>	<b>45.193.941</b>	<b>56.833.714</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>									
1. Nhà nước	24.101.525	11.106.772	12.994.753	28.942.981	12.723.617	16.219.364	33.917.765	15.094.839	18.822.926
2. Ngoài nhà nước	10.648.167	4.198.419	6.449.748	17.031.535	7.195.683	9.835.852	24.670.082	10.415.789	14.254.293
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	32.917.707	13.756.055	19.161.652	37.236.004	16.806.794	20.429.210	43.439.808	19.683.313	23.756.495
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>									
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	11.642.855	5.977.698	5.665.157	15.392.175	6.710.373	8.681.802	17.881.905	8.305.338	9.576.567
2. Dệt	4.550.682	2.253.449	2.297.233	6.219.649	2.772.406	3.447.243	7.567.459	3.173.895	4.393.564
3. Trang phục	5.363.279	2.285.622	3.077.657	5.669.687	2.536.557	3.133.130	7.676.374	3.268.144	4.408.230
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	6.280.600	1.779.045	4.501.555	7.011.220	2.407.981	4.603.239	8.422.516	2.783.742	5.638.774
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	5.667.711	2.589.640	3.078.071	6.476.668	2.981.895	3.494.773	7.497.900	3.375.407	4.122.493
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	4.269.527	2.033.311	2.236.216	5.326.543	2.532.961	2.793.582	6.983.885	3.279.857	3.704.028
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	3.186.437	1.395.976	1.790.461	3.436.925	1.581.506	1.855.419	5.019.772	2.211.750	2.808.022
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2.395.787	1.049.605	1.346.182	4.053.643	1.971.222	2.082.421	4.580.958	2.224.580	2.356.378
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	24.310.521	9.696.900	14.613.621	29.624.010	13.231.193	16.392.817	36.396.886	16.571.228	19.825.658

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*



**Phụ lục 6 (tiếp theo):**  
**Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2003			2004		
	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả
<b>Tổng số</b>	<b>119.963.087</b>	<b>53.897.130</b>	<b>66.065.957</b>	<b>136.787.547</b>	<b>60.364.594</b>	<b>76.422.953</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	38.171.232	16.274.201	21.897.031	44.515.860	18.966.404	25.549.456
2. Ngoài nhà nước	32.267.794	13.222.487	19.045.307	39.380.492	16.174.745	23.205.747
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	49.524.061	24.400.442	25.123.619	52.891.195	25.223.445	27.667.750
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	19.640.922	9.599.501	10.041.421	21.976.658	11.544.933	10.431.725
2. Dệt	8.076.167	3.378.841	4.697.326	8.580.449	3.591.105	4.989.344
3. Trang phục	9.153.184	4.357.563	4.795.621	10.457.600	4.695.520	5.762.080
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	10.353.098	3.747.826	6.605.272	11.185.085	3.519.050	7.666.035
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	8.504.099	4.011.366	4.492.733	9.797.336	3.836.289	5.961.047
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	9.115.702	4.072.984	5.042.718	11.332.929	5.035.891	6.297.038
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	5.676.188	2.653.560	3.022.628	8.272.552	3.483.231	4.789.321
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5.387.531	2.580.749	2.806.782	5.292.225	1.991.545	3.300.680
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	44.056.196	19.494.740	24.561.456	49.892.713	22.667.030	27.225.683

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 7:**  
**Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000			2001			2002		
	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>42,95</b>	<b>57,05</b>	<b>100,00</b>	<b>44,14</b>	<b>55,86</b>	<b>100,00</b>	<b>44,30</b>	<b>55,70</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>									
1. Nhà nước	100,00	46,08	53,92	100,00	43,96	56,04	100,00	44,50	55,50
2. Ngoài nhà nước	100,00	39,43	60,57	100,00	42,25	57,75	100,00	42,22	57,78
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	41,79	58,21	100,00	45,14	54,86	100,00	45,31	54,69
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>									
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	100,00	51,34	48,66	100,00	43,60	56,40	100,00	46,45	53,55
2. Dệt	100,00	49,52	50,48	100,00	44,57	55,43	100,00	41,94	58,06
3. Trang phục	100,00	42,62	57,38	100,00	44,74	55,26	100,00	42,57	57,43
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	100,00	28,33	71,67	100,00	34,34	65,66	100,00	33,05	66,95
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,00	45,69	54,31	100,00	46,04	53,96	100,00	45,02	54,98
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	100,00	47,62	52,38	100,00	47,55	52,45	100,00	46,96	53,04
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	100,00	43,81	56,19	100,00	46,02	53,98	100,00	44,06	55,94
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	100,00	43,81	56,19	100,00	48,63	51,37	100,00	48,56	51,44
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	100,00	39,89	60,11	100,00	44,66	55,34	100,00	45,53	54,47

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 7 (tiếp theo):****Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo nguồn vốn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2003			2004		
	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả	Tổng số	Chủ sở hữu	Nợ phải trả
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>44,93</b>	<b>55,07</b>	<b>100,00</b>	<b>44,13</b>	<b>55,87</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	100,00	42,63	57,37	100,00	42,61	57,39
2. Ngoài nhà nước	100,00	40,98	59,02	100,00	41,07	58,93
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	49,27	50,73	100,00	47,69	52,31
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	100,00	48,88	51,12	100,00	52,53	47,47
2. Dệt	100,00	41,84	58,16	100,00	41,85	58,15
3. Trang phục	100,00	47,61	52,39	100,00	44,90	55,10
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	100,00	36,20	63,80	100,00	31,46	68,54
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,00	47,17	52,83	100,00	39,16	60,84
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	100,00	44,68	55,32	100,00	44,44	55,56
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	100,00	46,75	53,25	100,00	42,11	57,89
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	100,00	47,90	52,10	100,00	37,63	62,37
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	100,00	44,25	55,75	100,00	45,43	54,57

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 8:**  
**Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	2000			2001			2002		
	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động
<b>Tổng số</b>	<b>67.667.399</b>	<b>34.583.105</b>	<b>33.084.294</b>	<b>83.210.520</b>	<b>41.882.544</b>	<b>41.327.976</b>	<b>102.027.655</b>	<b>47.582.016</b>	<b>54.445.639</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>									
1. Nhà nước	24.101.525	8.735.126	15.366.399	28.942.981	10.827.124	18.115.857	33.917.765	12.187.631	21.730.134
2. Ngoài nhà nước	10.648.167	5.088.332	5.559.835	17.031.535	8.083.964	8.947.571	24.670.082	10.635.192	14.034.890
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	32.917.707	20.759.647	12.158.060	37.236.004	22.971.456	14.264.548	43.439.808	24.759.193	18.680.615
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>									
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	11.642.855	4.408.607	7.234.248	15.392.175	5.831.417	9.560.758	17.881.905	6.522.357	11.359.548
2. Dệt	4.550.682	2.393.045	2.157.637	6.219.649	3.595.965	2.623.684	7.567.459	4.188.721	3.378.738
3. Trang phục	5.363.279	3.081.268	2.282.011	5.669.687	3.129.390	2.540.297	7.676.374	3.440.837	4.235.537
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	6.280.600	4.270.647	2.009.953	7.011.220	4.860.676	2.150.544	8.422.516	5.462.418	2.960.098
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	5.667.711	1.724.715	3.942.996	6.476.668	2.016.018	4.460.650	7.497.900	2.025.327	5.472.573
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	4.269.527	2.217.500	2.052.027	5.326.543	2.669.345	2.657.198	6.983.885	3.519.942	3.463.943
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	3.186.437	1.754.510	1.431.927	3.436.925	1.797.399	1.639.526	5.019.772	2.310.033	2.709.739
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2.395.787	1.085.184	1.310.603	4.053.643	2.231.797	1.821.846	4.580.958	2.268.637	2.312.321
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	24.310.521	13.647.629	10.662.892	29.624.010	15.750.537	13.873.473	36.396.886	17.843.744	18.553.142

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 8 (tiếp theo):**  
**Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2003			2004		
	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động
<b>Tổng số</b>	<b>119.963.087</b>	<b>55.333.839</b>	<b>64.629.248</b>	<b>136.787.547</b>	<b>60.918.793</b>	<b>75.868.754</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	38.171.232	14.004.992	24.166.240	44.515.860	16.589.055	27.926.805
2. Ngoài nhà nước	32.267.794	14.068.444	18.199.350	39.380.492	16.040.640	23.339.852
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	49.524.061	27.260.403	22.263.658	52.891.195	28.289.098	24.602.097
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	19.640.922	7.393.369	12.247.553	21.976.658	8.175.590	13.801.068
2. Dệt	8.076.167	4.568.671	3.507.496	8.580.449	4.446.906	4.133.543
3. Trang phục	9.153.184	4.299.859	4.853.325	10.457.600	4.888.814	5.568.786
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	10.353.098	6.278.059	4.075.039	11.185.085	6.500.471	4.684.614
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	8.504.099	2.467.528	6.036.571	9.797.336	2.961.608	6.835.728
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	9.115.702	4.544.142	4.571.560	11.332.929	5.208.193	6.124.736
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	5.676.188	2.640.793	3.035.395	8.272.552	3.376.364	4.896.188
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5.387.531	2.533.753	2.853.778	5.292.225	2.007.156	3.285.069
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	44.056.196	20.607.665	23.448.531	49.892.713	23.353.691	26.539.022

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 9:**

**Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	2000			2001			2002		
	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>51,11</b>	<b>48,89</b>	<b>100,00</b>	<b>50,33</b>	<b>49,67</b>	<b>100,00</b>	<b>46,64</b>	<b>53,36</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>									
1. Nhà nước	100,00	36,24	63,76	100,00	37,41	62,59	100,00	35,93	64,07
2. Ngoài nhà nước	100,00	47,79	52,21	100,00	47,46	52,54	100,00	43,11	56,89
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	63,07	36,93	100,00	61,69	38,31	100,00	57,00	43,00
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>									
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	100,00	37,87	62,13	100,00	37,89	62,11	100,00	36,47	63,53
2. Dệt	100,00	52,59	47,41	100,00	57,82	42,18	100,00	55,35	44,65
3. Trang phục	100,00	57,45	42,55	100,00	55,20	44,80	100,00	44,82	55,18
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	100,00	68,00	32,00	100,00	69,33	30,67	100,00	64,85	35,15
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,00	30,43	69,57	100,00	31,13	68,87	100,00	27,01	72,99
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	100,00	51,94	48,06	100,00	50,11	49,89	100,00	50,40	49,60
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	100,00	55,06	44,94	100,00	52,30	47,70	100,00	46,02	53,98
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	100,00	45,30	54,70	100,00	55,06	44,94	100,00	49,52	50,48
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	100,00	56,14	43,86	100,00	53,17	46,83	100,00	49,03	50,97

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 9 (tiếp theo):**

**Cơ cấu vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chia theo loại tài sản  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2003			2004		
	Tổng số	TS cố định	TS lưu động	Tổng số	TS cố định	TS lưu động
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>46,13</b>	<b>53,87</b>	<b>100,00</b>	<b>44,54</b>	<b>55,46</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	100,00	36,69	63,31	100,00	37,27	62,73
2. Ngoài nhà nước	100,00	43,60	56,40	100,00	40,73	59,27
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	55,04	44,96	100,00	53,49	46,51
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	100,00	37,64	62,36	100,00	37,20	62,80
2. Dệt	100,00	56,57	43,43	100,00	51,83	48,17
3. Trang phục	100,00	46,98	53,02	100,00	46,75	53,25
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	100,00	60,64	39,36	100,00	58,12	41,88
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,00	29,02	70,98	100,00	30,23	69,77
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	100,00	49,85	50,15	100,00	45,96	54,04
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	100,00	46,52	53,48	100,00	40,81	59,19
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	100,00	47,03	52,97	100,00	37,93	62,07
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	100,00	46,78	53,22	100,00	46,81	53,19

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 10:****Vốn kinh doanh bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng/doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>33.041</b>	<b>30.807</b>	<b>27.077</b>	<b>27.129</b>	<b>25.025</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	85.164	103.368	115.760	131.625	155.650
2. Ngoài nhà nước	7.563	8.615	8.495	9.107	8.646
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	92.206	83.865	76.077	84.082	84.626
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	50.185	52.001	42.075	42.239	38.623
2. Dệt	42.136	39.870	33.783	32.434	30.320
3. Trang phục	18.819	15.241	14.111	14.347	12.494
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	50.245	46.432	46.025	52.288	48.212
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	44.628	37.437	32.742	31.151	32.442
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	18.976	18.888	17.076	19.231	19.917
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	19.312	15.986	14.940	12.642	14.337
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	39.930	59.612	58.730	59.204	40.709
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	33.718	29.984	27.162	27.796	25.365

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*



**Phụ lục 11:****Vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng/doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>14.190</b>	<b>13.597</b>	<b>11.994</b>	<b>12.188</b>	<b>11.044</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	39.247	45.441	51.518	56.118	66.316
2. Ngoài nhà nước	2.982	3.640	3.587	3.732	3.551
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	38.532	37.853	34.472	41.427	40.358
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	25.766	22.670	19.542	20.644	20.290
2. Dệt	20.865	17.772	14.169	13.570	12.689
3. Trang phục	8.020	6.819	6.008	6.830	5.610
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	14.232	15.947	15.212	18.928	15.168
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	20.391	17.236	14.740	14.694	12.703
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	9.037	8.982	8.019	8.593	8.850
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	8.460	7.356	6.583	5.910	6.037
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	17.493	28.989	28.520	28.360	15.320
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	13.449	13.392	12.367	12.300	11.524

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 12:**  
**Doanh nghiệp có lãi ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>1.282</b>	<b>1.684</b>	<b>2.337</b>	<b>2.675</b>	<b>3.116</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	255	253	265	263	245
2. Ngoài nhà nước	850	1.223	1.800	2.105	2.528
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	177	208	272	307	343
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	157	183	254	247	292
2. Dệt	68	97	137	146	163
3. Trang phục	160	187	284	321	415
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	60	78	98	121	131
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92	127	160	183	197
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	136	188	263	304	352
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	101	132	214	281	344
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	33	42	51	54	81
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	475	650	876	1.018	1.141

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 13:**  
**Cơ cấu doanh nghiệp có lãi ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	19,89	15,02	11,34	9,83	7,86
2. Ngoài nhà nước	66,30	72,62	77,02	78,69	81,13
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	13,81	12,35	11,64	11,48	11,01
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	12,25	10,87	10,87	9,23	9,37
2. Dệt	5,30	5,76	5,86	5,46	5,23
3. Trang phục	12,48	11,10	12,15	12,00	13,32
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	4,68	4,63	4,19	4,52	4,20
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7,18	7,54	6,85	6,84	6,32
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	10,61	11,16	11,25	11,36	11,30
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	7,88	7,84	9,16	10,50	11,04
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	2,57	2,49	2,18	2,02	2,60
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	37,05	38,60	37,48	38,06	36,62

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 14:****Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi trong tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>62,6</b>	<b>62,3</b>	<b>62,0</b>	<b>60,5</b>	<b>57,0</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	90,1	90,4	90,4	90,7	85,7
2. Ngoài nhà nước	60,4	61,9	62,0	59,4	55,5
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	49,6	46,8	47,6	52,1	54,9
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	67,7	61,8	59,8	53,1	51,3
2. Dệt	63,0	62,2	61,2	58,6	57,6
3. Trang phục	56,1	50,3	52,2	50,3	49,6
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	48,0	51,7	53,6	61,1	56,5
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	72,4	73,4	69,9	67,0	65,2
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	60,4	66,7	64,3	64,1	61,9
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	61,2	61,4	63,7	62,6	59,6
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	55,0	61,8	65,4	59,3	62,3
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	65,9	65,8	65,4	64,2	58,0

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 15:****Tốc độ tăng tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001- 2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>4.269.195</b>	<b>5.189.539</b>	<b>7.841.254</b>	<b>9.358.755</b>	<b>9.613.475</b>	<b>22,50</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	2.341.112	2.430.449	3.398.401	3.550.244	3.502.217	10,60
2. Ngoài nhà nước	235.278	534.063	731.944	1.046.241	1.197.755	50,21
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	1.692.805	2.225.027	3.710.909	4.762.270	4.913.003	30,52
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	1.329.015	1.629.776	2.280.237	2.798.392	2.765.758	20,11
2. Dệt	122.193	146.726	197.613	275.891	326.111	27,81
3. Trang phục	168.004	161.629	310.916	391.038	493.783	30,93
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	213.433	169.720	249.424	406.204	375.000	15,13
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	657.137	809.528	1.195.821	1.193.277	1.236.757	17,13
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	168.167	185.763	285.975	343.233	285.246	14,12
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	101.351	114.754	205.539	280.084	282.530	29,21
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	188.615	175.859	413.863	448.604	215.207	3,35
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	1.321.280	1.795.784	2.701.866	3.222.032	3.633.083	28,77

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 16:**  
**Cơ cấu tổng mức lãi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	54,84	46,83	43,34	37,94	36,44
2. Ngoài nhà nước	5,51	10,29	9,33	11,18	12,46
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	39,65	42,88	47,33	50,89	51,11
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	31,13	31,41	29,08	29,90	28,77
2. Dệt	2,86	2,83	2,52	2,95	3,39
3. Trang phục	3,94	3,11	3,97	4,18	5,14
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	5,00	3,27	3,18	4,34	3,90
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	15,39	15,60	15,25	12,75	12,86
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	3,94	3,58	3,65	3,67	2,97
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	2,37	2,21	2,62	2,99	2,94
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	4,42	3,39	5,28	4,79	2,24
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	30,95	34,60	34,46	34,43	37,79

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 17:**  
**Mức lãi bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng/doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>3.330</b>	<b>3.082</b>	<b>3.355</b>	<b>3.499</b>	<b>3.085</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	9.181	9.607	12.824	13.499	14.297
2. Ngoài nhà nước	277	437	407	497	474
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	9.564	10.697	13.643	15.512	14.324
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	8.465	8.906	8.977	11.330	9.472
2. Dệt	1.797	1.513	1.442	1.890	2.001
3. Trang phục	1.050	864	1.095	1.218	1.190
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	3.557	2.176	2.545	3.357	2.863
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7.143	6.374	7.474	6.521	6.278
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	1.237	988	1.087	1.129	810
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1.003	869	960	997	821
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5.716	4.187	8.115	8.307	2.657
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	2.782	2.763	3.084	3.165	3.184

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 18:**  
**Doanh nghiệp lỗ ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>766</b>	<b>1.017</b>	<b>1.431</b>	<b>1.747</b>	<b>2.350</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	28	27	28	27	41
2. Ngoài nhà nước	558	754	1.104	1.438	2.027
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	180	236	299	282	282
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	75	113	171	218	277
2. Dệt	40	59	87	103	120
3. Trang phục	125	185	260	317	422
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	65	73	85	77	101
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	35	46	69	90	105
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	89	94	146	170	217
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	64	83	122	168	233
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	27	26	27	37	49
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	246	338	464	567	826

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê*

*thành phố Hồ Chí Minh*



**Phụ lục 19:**  
**Cơ cấu doanh nghiệp lỗ ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	3,66	2,65	1,96	1,55	1,74
2. Ngoài nhà nước	72,85	74,14	77,15	82,31	86,26
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	23,50	23,21	20,89	16,14	12,00
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	9,79	11,11	11,95	12,48	11,79
2. Dệt	5,22	5,80	6,08	5,90	5,11
3. Trang phục	16,32	18,19	18,17	18,15	17,96
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	8,49	7,18	5,94	4,41	4,30
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	4,57	4,52	4,82	5,15	4,47
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	11,62	9,24	10,20	9,73	9,23
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	8,36	8,16	8,53	9,62	9,91
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	3,52	2,56	1,89	2,12	2,09
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	32,11	33,24	32,42	32,46	35,15

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 20:**  
**Tỷ lệ doanh nghiệp lỗ trong tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp  
 chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>37,4</b>	<b>37,7</b>	<b>38,0</b>	<b>39,5</b>	<b>43,0</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	9,9	9,6	9,6	9,3	14,3
2. Ngoài nhà nước	39,6	38,1	38,0	40,6	44,5
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	50,4	53,2	52,4	47,9	45,1
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	32,3	38,2	40,2	46,9	48,7
2. Dệt	37,0	37,8	38,8	41,4	42,4
3. Trang phục	43,9	49,7	47,8	49,7	50,4
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	52,0	48,3	46,4	38,9	43,5
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	27,6	26,6	30,1	33,0	34,8
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	39,6	33,3	35,7	35,9	38,1
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	38,8	38,6	36,3	37,4	40,4
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	45,0	38,2	34,6	40,7	37,7
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	34,1	34,2	34,6	35,8	42,0

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
 thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 21:****Tốc độ tăng tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001- 2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.271.122</b>	<b>1.472.746</b>	<b>1.650.668</b>	<b>2.022.648</b>	<b>1.755.258</b>	<b>8,40</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	42.781	45.863	99.071	213.046	118.892	29,11
2. Ngoài nhà nước	132.986	195.177	257.205	351.199	519.436	40,58
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	1.095.355	1.231.706	1.294.392	1.458.403	1.116.930	0,49
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	374.335	394.097	583.768	1.030.687	347.938	-1,81
2. Dệt	24.573	46.272	85.548	81.349	84.670	36,24
3. Trang phục	88.624	135.559	201.764	226.872	340.584	40,01
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	147.955	271.531	287.413	143.293	430.878	30,63
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	38.168	38.275	25.500	20.433	21.117	-13,76
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	44.082	45.969	65.513	93.432	135.534	32,42
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	53.746	87.703	66.346	61.349	75.164	8,75
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	38.464	37.710	8.120	17.245	16.857	-18,64
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	461.175	415.630	326.696	347.988	302.516	-10,00

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê**thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 22:**  
**Cơ cấu tổng mức lỗ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	3,37	3,11	6,00	10,53	6,77
2. Ngoài nhà nước	10,46	13,25	15,58	17,36	29,59
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	86,17	83,63	78,42	72,10	63,63
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	29,45	26,76	35,37	50,96	19,82
2. Dệt	1,93	3,14	5,18	4,02	4,82
3. Trang phục	6,97	9,20	12,22	11,22	19,40
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	11,64	18,44	17,41	7,08	24,55
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	3,00	2,60	1,54	1,01	1,20
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	3,47	3,12	3,97	4,62	7,72
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	4,23	5,96	4,02	3,03	4,28
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	3,03	2,56	0,49	0,85	0,96
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	36,28	28,22	19,79	17,20	17,23

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 23:****Mức lỗ bình quân một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng/doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>1.659</b>	<b>1.448</b>	<b>1.154</b>	<b>1.158</b>	<b>747</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	1.528	1.699	3.538	7.891	2.900
2. Ngoài nhà nước	238	259	233	244	256
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	6.085	5.219	4.329	5.172	3.961
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	4.991	3.488	3.414	4.728	1.256
2. Dệt	614	784	983	790	706
3. Trang phục	709	733	776	716	807
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	2.276	3.720	3.381	1.861	4.266
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1.091	832	370	227	201
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	495	489	449	550	625
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	840	1.057	544	365	323
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	1.425	1.450	301	466	344
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	1.875	1.230	704	614	366

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 24:****Cơ cấu doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	45,35	40,21	39,35	36,53	35,11
2. Ngoài nhà nước	18,29	23,51	25,65	26,87	27,91
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	36,36	36,29	35,00	36,61	36,98
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	23,66	22,78	22,30	19,82	17,71
2. Dệt	5,97	5,64	5,45	5,28	4,82
3. Trang phục	7,04	5,86	6,79	7,19	7,37
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	7,63	7,23	6,83	7,43	7,29
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	11,10	10,50	9,69	9,57	9,77
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	6,75	6,74	6,87	8,34	8,91
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	3,76	3,58	4,50	4,77	5,87
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	3,35	4,82	4,69	4,64	3,99
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	30,73	32,86	32,88	32,97	34,27

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 25:**  
**Cơ cấu lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp**  
**chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	76,58	64,13	53,28	45,48	43,02
2. Ngoài nhà nước	3,42	9,14	7,70	9,50	8,71
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	20,01	26,73	39,03	45,02	48,27
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	31,81	33,23	27,40	24,09	30,76
2. Dệt	3,25	2,70	1,81	2,65	3,08
3. Trang phục	2,65	0,70	1,77	2,25	1,96
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	2,18	-	-	3,58	-
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	20,63	20,74	18,91	15,98	15,46
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	4,13	3,76	3,57	3,41	1,91
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1,59	0,74	2,25	2,98	2,64
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5,00	3,72	6,55	5,88	2,52
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	28,76	37,14	38,36	39,18	42,38

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 26:**  
**Thuế nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp ngành**  
**công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>6.962.893</b>	<b>7.963.044</b>	<b>10.566.968</b>	<b>12.945.611</b>	<b>14.906.771</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	4.612.508	5.127.312	6.429.054	7.457.255	8.331.232
2. Ngoài nhà nước	540.856	888.715	1.426.757	1.562.542	1.833.323
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	1.809.529	1.947.017	2.711.157	3.925.814	4.742.216
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	2.693.372	2.834.532	3.546.998	4.085.913	4.533.087
2. Dệt	187.104	277.927	308.605	340.333	1.327.880
3. Trang phục	108.310	90.058	139.924	151.092	162.791
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	75.203	79.426	60.859	81.174	121.917
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	421.201	667.529	818.423	896.809	1.016.292
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	306.213	265.578	431.582	789.740	666.496
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	105.694	163.418	332.494	321.812	440.514
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	134.343	90.903	136.137	141.406	226.414
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	2.931.453	3.493.673	4.791.946	6.137.332	6.411.380

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê  
thành phố Hồ Chí Minh*



**Phụ lục 27:****Cơ cấu thuế nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	66,24	64,39	60,84	57,60	55,89
2. Ngoài nhà nước	7,77	11,16	13,50	12,07	12,30
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	25,99	24,45	25,66	30,33	31,81
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	38,68	35,60	33,57	31,56	30,41
2. Dệt	2,69	3,49	2,92	2,63	8,91
3. Trang phục	1,56	1,13	1,32	1,17	1,09
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1,08	1,00	0,58	0,63	0,82
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	6,05	8,38	7,75	6,93	6,82
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	4,40	3,34	4,08	6,10	4,47
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1,52	2,05	3,15	2,49	2,96
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	1,93	1,14	1,29	1,09	1,52
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	42,10	43,87	45,35	47,41	43,01

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê**thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 28:**  
**Tỷ lệ thuế nộp ngân sách nhà nước so với vốn kinh doanh**  
**của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>10,29</b>	<b>9,57</b>	<b>10,36</b>	<b>10,79</b>	<b>10,90</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	19,14	17,72	18,95	19,54	18,72
2. Ngoài nhà nước	5,08	5,22	5,78	4,84	4,66
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	5,50	5,23	6,24	7,93	8,97
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	23,13	18,42	19,84	20,80	20,63
2. Dệt	4,11	4,47	4,08	4,21	15,48
3. Trang phục	2,02	1,59	1,82	1,65	1,56
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1,20	1,13	0,72	0,78	1,09
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	7,43	10,31	10,92	10,55	10,37
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	7,17	4,99	6,18	8,66	5,88
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	3,32	4,75	6,62	5,67	5,33
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	5,61	2,24	2,97	2,62	4,28
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	12,06	11,79	13,17	13,93	12,85

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê*

*thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 29:****Tốc độ tăng tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	BQ GD 2001- 2004 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>7.080.023</b>	<b>8.344.279</b>	<b>10.462.084</b>	<b>12.892.515</b>	<b>15.076.232</b>	<b>20,80</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
1. Nhà nước	3.248.483	3.298.617	3.878.479	4.435.848	4.891.767	10,78
2. Ngoài nhà nước	1.436.222	2.057.487	2.736.061	3.544.598	4.296.081	31,51
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	2.395.318	2.988.175	3.847.544	4.912.069	5.888.384	25,22
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>						
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	874.643	1.080.090	1.281.436	1.378.057	1.643.555	17,08
2. Dệt	592.224	631.268	701.763	779.459	803.850	7,94
3. Trang phục	1.325.760	1.462.779	1.966.433	2.669.469	3.199.488	24,64
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	1.311.612	1.518.635	1.850.846	2.301.129	2.840.104	21,31
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	491.760	508.054	641.667	741.701	879.805	15,65
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	386.800	456.818	576.330	740.953	818.161	20,60
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	180.110	237.586	325.541	434.578	555.796	32,54
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	218.164	345.100	419.947	462.953	476.654	21,58
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	1.698.950	2.103.949	2.698.121	3.384.216	3.858.819	22,76

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê**thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 30:**  
**Cơ cấu tổng thu nhập của lao động ngành công nghiệp chế biến**  
**trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004**

*Đơn vị tính: %*

Chi tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	45,88	39,53	37,07	34,41	32,45
2. Ngoài nhà nước	20,29	24,66	26,15	27,49	28,50
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	33,83	35,81	36,78	38,10	39,06
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	12,35	12,94	12,25	10,69	10,90
2. Dệt	8,36	7,57	6,71	6,05	5,33
3. Trang phục	18,73	17,53	18,80	20,71	21,22
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	18,53	18,20	17,69	17,85	18,84
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	6,95	6,09	6,13	5,75	5,84
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	5,46	5,47	5,51	5,75	5,43
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	2,54	2,85	3,11	3,37	3,69
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	3,08	4,14	4,01	3,59	3,16
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	24,00	25,21	25,79	26,25	25,60

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê*

*thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 31:****Thu nhập bình quân một tháng của một lao động ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004***Đơn vị tính: Ngàn đồng/người/ tháng*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>1.214</b>	<b>1.248</b>	<b>1.272</b>	<b>1.418</b>	<b>1.522</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
1. Nhà nước	1.536	1.535	1.705	1.914	2.101
2. Ngoài nhà nước	747	836	891	1.032	1.123
3. Có vốn đầu tư nước ngoài	1.338	1.438	1.335	1.470	1.571
<i>Chia theo ngành công nghiệp</i>					
1. Chế biến thực phẩm & đồ uống	1.539	1.740	1.804	1.800	2.027
2. Dệt	1.300	1.095	1.160	1.349	1.422
3. Trang phục	1.035	1.025	1.021	1.227	1.271
4. Thuộc da, sản xuất vali, túi xách	828	878	886	997	1.188
5. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	2.169	2.141	2.482	2.687	3.127
6. Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	1.244	1.197	1.173	1.319	1.391
7. Sản xuất sản phẩm từ kim loại	1.211	1.434	1.312	1.396	1.346
8. Sản xuất máy móc thiết bị điện	1.330	1.658	1.811	1.848	1.854
9. Các ngành công nghiệp chế biến khác	1.560	1.570	1.618	1.810	1.856

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê**thành phố Hồ Chí Minh*

**Phụ lục 32:**

**Số liệu các biến của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ  
giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh  
ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh  
giai đoạn 2000-2004 (mô hình 1)**

Ngành công nghiệp	ROK	L	KE	KD	A	ITR	ITE
<i>1. Chế biến thực phẩm &amp; đồ uống</i>							
Năm 2000	8.20	47365	5977698	5665157	4408607	35	134
Năm 2001	8.03	51729	6710373	8681802	5831417	47	157
Năm 2002	9.49	59192	8305338	9576567	6522357	72	207
Năm 2003	9.00	63785	9599501	10041421	7393369	94	209
Năm 2004	11.01	67579	11544933	10431725	8175590	116	254
<i>2. Dệt</i>							
Năm 2000	2.15	37966	2253449	2297233	2393045	21	72
Năm 2001	1.62	48058	2772406	3447243	3595965	27	84
Năm 2002	1.48	50396	3173895	4393564	4188721	43	116
Năm 2003	2.41	48135	3378841	4697326	4568671	50	116
Năm 2004	2.83	47114	3591105	4989344	4446906	58	136
<i>3. Trang phục</i>							
Năm 2000	1.48	106769	2285622	3077657	3081268	42	199
Năm 2001	0.46	118983	2536557	3133130	3129390	64	251
Năm 2002	1.43	160515	3268144	4408230	3440837	101	342
Năm 2003	1.80	181249	4357563	4795621	4299859	146	354
Năm 2004	1.47	209836	4695520	5762080	4888814	223	499
<i>4. Thuộc da, SX vali, túi xách</i>							
Năm 2000	1.04	132084	1779045	4501555	4270647	33	93
Năm 2001	-1.45	144101	2407981	4603239	4860676	40	106
Năm 2002	-0.45	174067	2783742	5638774	5462418	46	130
Năm 2003	2.54	192303	3747826	6605272	6278059	50	104
Năm 2004	-0.50	199287	3519050	7666035	6500471	72	158
<i>5. SX hóa chất &amp; SP hóa chất</i>							
Năm 2000	10.92	18897	2589640	3078071	1724715	45	94

Năm 2001	11.91	19774	2981895	3494773	2016018	54	108
Năm 2002	15.62	21546	3375407	4122493	2025327	57	129
Năm 2003	13.79	23007	4011366	4492733	2467528	68	144
Năm 2004	12.41	23449	3836289	5961047	2961608	90	164
<i>6. SX sản phẩm từ cao su, plastic</i>							
Năm 2000	2.91	25919	2033311	2236216	2217500	37	113
Năm 2001	2.62	31793	2532961	2793582	2669345	49	142
Năm 2002	3.16	40946	3279857	3704028	3519942	66	205
Năm 2003	2.74	46812	4072984	5042718	4544142	110	222
Năm 2004	1.32	49000	5035891	6297038	5208193	119	281
<i>7. SX sản phẩm từ kim loại</i>							
Năm 2000	1.49	12390	1395976	1790461	1754510	29	79
Năm 2001	0.80	13806	1581506	1855419	1797399	41	105
Năm 2002	2.78	20670	2211750	2808022	2310033	56	155
Năm 2003	3.86	25947	2653560	3022628	2640793	79	173
Năm 2004	2.51	34406	3483231	4789321	3376364	120	247
<i>8. SX máy móc thiết bị điện</i>							
Năm 2000	6.27	13670	1049605	1346182	1085184	21	44
Năm 2001	3.41	17347	1971222	2082421	2231797	25	51
Năm 2002	8.86	19326	2224580	2356378	2268637	25	55
Năm 2003	8.01	20879	2580749	2806782	2533753	28	46
Năm 2004	3.75	21423	1991545	3300680	2007156	43	79

*Ghi chú: ROK = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh*

*L = lao động*

*KE = vốn chủ sở hữu*

*KD = nợ phải trả*

*A = tài sản cố định và đầu tư dài hạn*

*ITR = số doanh nghiệp có mạng cục bộ*

*ITE = số doanh nghiệp có kết nối Internet*

**Phụ lục 33:**

**Kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến  
hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 1)**

ROK	L	KE	KD	A	ITR	ITE
8.20	47365	5977698	5665157	4408607	35	134
8.03	51729	6710373	8681802	5831417	47	157
9.49	59192	8305338	9576567	6522357	72	207
9.00	63785	9599501	10041421	7393369	94	209
11.01	67579	11544933	10431725	8175590	116	254
2.15	37966	2253449	2297233	2393045	21	72
1.62	48058	2772406	3447243	3595965	27	84
1.48	50396	3173895	4393564	4188721	43	116
2.41	48135	3378841	4697326	4568671	50	116
2.83	47114	3591105	4989344	4446906	58	136
1.48	106769	2285622	3077657	3081268	42	199
0.46	118983	2536557	3133130	3129390	64	251
1.43	160515	3268144	4408230	3440837	101	342
1.80	181249	4357563	4795621	4299859	146	354
1.47	209836	4695520	5762080	4888814	223	499
1.04	132084	1779045	4501555	4270647	33	93
-1.45	144101	2407981	4603239	4860676	40	106
-0.45	174067	2783742	5638774	5462418	46	130

Dependent Variable: ROK

Method: Least Squares

Date: 12/20/06 Time: 10:38

Sample: 1 40

Included observations: 40

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.754612	0.829901	9.344017	0
L	3.02E-05	1.03E-05	2.930891	0.0061
KE	2.45E-06	4.48E-07	5.479479	0
KD	2.14E-06	4.96E-07	4.310084	0.0001
A	-5.36E-06	5.76E-07	-9.305493	0
ITR	0.04444	0.021054	2.110701	0.0425
ITE	-0.041189	0.010127	-4.06731	0.0003
R-squared	0.855084	Mean dependent var		4.5795
Adjusted R-squared	0.828736	S.D. dependent var		4.38993
S.E. of regression	1.816734	Akaike info criterion		4.18959



2.54	192303	3747826	6605272	6278059	50	104
-0.50	199287	3519050	7666035	6500471	72	158
10.92	18897	2589640	3078071	1724715	45	94
15.62	21546	3375407	4122493	2025327	57	129
13.79	23007	4011366	4492733	2467528	68	144
12.41	23449	3836289	5961047	2961608	90	164
2.91	25919	2033311	2236216	2217500	37	113
2.62	31793	2532961	2793582	2669345	49	142
3.16	40946	3279857	3704028	3519942	66	205
2.74	46812	4072984	5042718	4544142	110	222
1.32	49000	5035891	6297038	5208193	119	281
1.49	12390	1395976	1790461	1754510	29	79
0.80	13806	1581506	1855419	1797399	41	105
2.78	20670	2211750	2808022	2310033	56	155
3.86	25947	2653560	3022628	2640793	79	173
2.51	34406	3483231	4789321	3376364	120	247
6.27	13670	1049605	1346182	1085184	21	44
3.41	17347	1971222	2082421	2231797	25	51
8.86	19326	2224580	2356378	2268637	25	55
8.01	20879	2580749	2806782	2533753	28	46
3.75	21423	1991545	3300680	2007156	43	79

Sum squared resid	108.9172	Schwarz criterion	4.48514
Log likelihood	-76.79171	F-statistic	32.4531
Durbin-Watson stat	1.276155	Prob (F-statistic)	0

**Phụ lục 34:**

**Số liệu các biến của mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 2)**

Ngành công nghiệp	ROK	L	K	A	ITR	ITE
<i>1. Chế biến thực phẩm &amp; đồ uống</i>						
Năm 2000	8.20	47365	11642855	4408607	35	134
Năm 2001	8.03	51729	15392175	5831417	47	157
Năm 2002	9.49	59192	17881905	6522357	72	207
Năm 2003	9.00	63785	19640922	7393369	94	209
Năm 2004	11.01	67579	21976658	8175590	116	254
<i>2. Dệt</i>						
Năm 2000	2.15	37966	4550682	2393045	21	72
Năm 2001	1.62	48058	6219649	3595965	27	84
Năm 2002	1.48	50396	7567459	4188721	43	116
Năm 2003	2.41	48135	8076167	4568671	50	116
Năm 2004	2.83	47114	8580449	4446906	58	136
<i>3. Trang phục</i>						
Năm 2000	1.48	106769	5363279	3081268	42	199
Năm 2001	0.46	118983	5669687	3129390	64	251
Năm 2002	1.43	160515	7676374	3440837	101	342
Năm 2003	1.80	181249	9153184	4299859	146	354
Năm 2004	1.47	209836	10457600	4888814	223	499
<i>4. Thuộc da, SX vali, túi xách</i>						
Năm 2000	1.04	132084	6280600	4270647	33	93
Năm 2001	-1.45	144101	7011220	4860676	40	106
Năm 2002	-0.45	174067	8422516	5462418	46	130
Năm 2003	2.54	192303	10353098	6278059	50	104
Năm 2004	-0.50	199287	11185085	6500471	72	158

<i>5. SX hóa chất &amp; SP hóa chất</i>						
Năm 2000	10.92	18897	5667711	1724715	45	94
Năm 2001	11.91	19774	6476668	2016018	54	108
Năm 2002	15.62	21546	7497900	2025327	57	129
Năm 2003	13.79	23007	8504099	2467528	68	144
Năm 2004	12.41	23449	9797336	2961608	90	164
<i>6. SX sản phẩm từ cao su, plastic</i>						
Năm 2000	2.91	25919	4269527	2217500	37	113
Năm 2001	2.62	31793	5326543	2669345	49	142
Năm 2002	3.16	40946	6983885	3519942	66	205
Năm 2003	2.74	46812	9115702	4544142	110	222
Năm 2004	1.32	49000	11332929	5208193	119	281
<i>7. SX sản phẩm từ kim loại</i>						
Năm 2000	1.49	12390	3186437	1754510	29	79
Năm 2001	0.80	13806	3436925	1797399	41	105
Năm 2002	2.78	20670	5019772	2310033	56	155
Năm 2003	3.86	25947	5676188	2640793	79	173
Năm 2004	2.51	34406	8272552	3376364	120	247
<i>8. SX máy móc thiết bị điện</i>						
Năm 2000	6.27	13670	2395787	1085184	21	44
Năm 2001	3.41	17347	4053643	2231797	25	51
Năm 2002	8.86	19326	4580958	2268637	25	55
Năm 2003	8.01	20879	5387531	2533753	28	46
Năm 2004	3.75	21423	5292225	2007156	43	79

*Ghi chú: ROK = tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh*

*L = lao động*

*K = vốn kinh doanh*

*A = tài sản cố định và đầu tư dài hạn*

*ITR = số doanh nghiệp có mạng cục bộ*

*ITE = số doanh nghiệp có kết nối Internet*

**Phụ lục 35:**

**Kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2004 (mô hình 2)**

ROK	L	K	A	ITR	ITE
8.20	47365	11642855	4408607	35	134
8.03	51729	15392175	5831417	47	157
9.49	59192	17881905	6522357	72	207
9.00	63785	19640922	7393369	94	209
11.01	67579	21976658	8175590	116	254
2.15	37966	4550682	2393045	21	72
1.62	48058	6219649	3595965	27	84
1.48	50396	7567459	4188721	43	116
2.41	48135	8076167	4568671	50	116
2.83	47114	8580449	4446906	58	136
1.48	106769	5363279	3081268	42	199
0.46	118983	5669687	3129390	64	251
1.43	160515	7676374	3440837	101	342
1.80	181249	9153184	4299859	146	354
1.47	209836	10457600	4888814	223	499
1.04	132084	6280600	4270647	33	93
-1.45	144101	7011220	4860676	40	106

Dependent Variable: ROK

Method: Least Squares

Date: 12/20/06 Time: 10:46

Sample: 1 40

Included observations: 40

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.665516	0.784405	9.772394	0
L	2.84E-05	9.04E-06	3.145527	0.0034
K	2.31E-06	2.05E-07	11.253	0
A	-5.40E-06	5.61E-07	-9.615134	0
ITR	0.042358	0.020037	2.11396	0.0419
ITE	-0.03971	0.009194	-4.319121	0.0001
R-squared	0.854477	Mean dependent var		4.5795
Adjusted R-squared	0.833077	S.D. dependent var		4.389934
S.E. of regression	1.793561	Akaike info criterion		4.143765

-0.45	174067	8422516	5462418	46	130
2.54	192303	10353098	6278059	50	104
-0.50	199287	11185085	6500471	72	158
10.92	18897	5667711	1724715	45	94
11.91	19774	6476668	2016018	54	108
15.62	21546	7497900	2025327	57	129
13.79	23007	8504099	2467528	68	144
12.41	23449	9797336	2961608	90	164
2.91	25919	4269527	2217500	37	113
2.62	31793	5326543	2669345	49	142
3.16	40946	6983885	3519942	66	205
2.74	46812	9115702	4544142	110	222
1.32	49000	11332929	5208193	119	281
1.49	12390	3186437	1754510	29	79
0.80	13806	3436925	1797399	41	105
2.78	20670	5019772	2310033	56	155
3.86	25947	5676188	2640793	79	173
2.51	34406	8272552	3376364	120	247
6.27	13670	2395787	1085184	21	44
3.41	17347	4053643	2231797	25	51
8.86	19326	4580958	2268637	25	55
8.01	20879	5387531	2533753	28	46
3.75	21423	5292225	2007156	43	79

Sum squared resid	109.3733	Schwarz criterion	4.397096
Log likelihood	-76.87529	F-statistic	39.92809
Durbin-Watson stat	1.317345	Prob (F-statistic)	0